Năm thứ hai — Số 49
Tuần-lễ từ thứ tư 3
đến thứ ba 9 Juin 1942

TRI TÂN

Tạp-chí văn-hóa ra hằng tuần
Tòa báo: 195, Phố Hàng Bông, Hà-nội

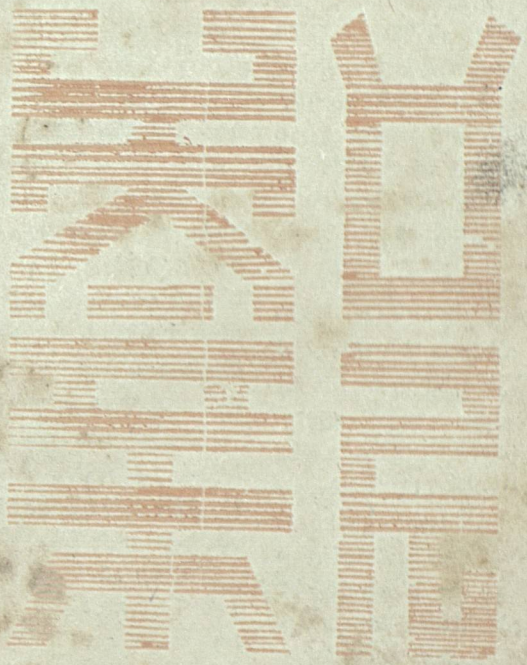

Từ lối in mộc-bản xưa đến thuật in hoạt-bản bây giờ — Phiên dịch cũng là một cách đào luyện văn-chương — Tra nghĩa chữ nho (IV) Những ông nghè triều LÊ (XXVII) — Việt-nam văn-học sử — Xứ Mê-tây-cơ (Thơi đàm) — Tài liệu để đính chính những bài văn cũ (XXVII) — Cảm đề kịch bảng thơ — Ánh đi đi! (Tùy hứng) — Cảm-tưởng sau khi đọc mấy bài nói về văn-đề dịch sách — Tiếng cười đêm khuya — Thơ Đường ở Nhật-bản (I) — Nhân ngày giỗ Tản-Đà thi-sĩ.

GIÁ BÁO
Mỗi số 1 năm 6 tháng 3 tháng
16 xu 3 — 1.80
(Công sở giá gấp đôi)

Lịch-trình nghề ấn-loát Việt-nam

TỪ LỐI IN MỘC-BẢN XƯA ĐẾN THUẬT IN HOẠT-BẢN BÂY GIỜ

HOA-BẰNG

Sử sách ta xưa ít chú trọng đến những việc quốc kế, dân sinh, không cho làm quan-yếu đối với những công-cuộc cần-thiết như kinh-tế sinh-hoạt, nghệ-thuật sinh-hoạt, nên dưới ngòi sử bút, rất hay sơ-lược hoặc thiếu sót về mặt thực-nghiệp và kỹ-nghệ. Vậy nay muốn khảo cho biết được nghề in mộc-bản ở xứ ta là do ai phát minh ra trước tiên thật không phải dễ.

Cứ như Quốc-sử, Thiền-uyển tập anh *và* Lịch-triều hiến chương *đã chép, thì đời Lý (1010-1224) đã có những sách như* Hoàng-triều ngọc điệp *(1027),* Hình-thư, Bí-thư, Nam, Bắc phiên giới địa-đồ (1), Pháp-sự trai nghi chư đạo trường khánh tán văn (2), Ngộ đạo ca thi tập (3) *và* Nam-tông tự pháp đồ *(4), v. v. Trong bấy nhiêu tác-phẩm ấy tất phải có một vài cuốn được khắc, in và phát-hành Nếu đời Lý đã có sách in thì nghề in mộc-bản chắc phải được phát-minh từ hồi bấy giờ, không còn phải ngờ nữa.*

Đến Trần (1225-1400), sự in sách đã là một việc thường thấy ở đương thời. Chứng-cớ ấy tôi thấy ở trong Trích diễm thi tập. *Vì soạn-giả nó là Hoàng Đức-Lương, người đời Hồng-đức (1470-1497), có nói ở trong bài tựa tập thơ ấy, rằng : « Trần-thị, thi văn, vị đắc chỉ, bất cảm san hành ». Nghĩa là « đời Trần, phàm thơ văn chưa được nhà vua xuống chỉ-dụ cho phép thì không được khắc in và lưu-hành ».*

Ta nên chú-ý đến hai chữ « san hành » ấy.

« San hành » tức là khắc ván, ấn hành *đó.*

Câu nói của soạn-giả Trích-diễm thi tập *ấy muốn tỏ rằng đời Trần rất thận-trọng về việc cho ấn hành sách : phàm thơ văn của bất cứ người nào trong nước đều phải chịu chung một chế-độ : có được nhà vua hạ chỉ chuẩn y mới được phép in và phát-hành.*

Căn-cứ vào mảnh tài-liệu ấy, tôi có thể nói chắc : đời Trần đã thường có những tập thơ văn in bằng lối mộc-bản rồi.

Những sách in mộc-bản ở đời Trần, tôi nay tuy chưa được thấy một cuốn nào, song thuật ấn-loát ở bấy giờ ra sao, tưởng cũng có thể đoán mà biết được. Vì cứ xét ngay cuối Thiền uyển tập anh *là một tập sách in mộc bản, trùng-san ngày tháng tư đời Lê Vĩnh-Thịnh năm thứ mười một (1715), tôi đã thấy sách in bẩn, chữ khắc lèm-nhèm, nhiều chỗ nhầm-lẫn lắm rồi, huống chi lại đi ngược thời-gian, lên đến tận đời Trần, cách đó những hơn 300 năm nữa!*

Triều Cảnh-thịnh (1793-1800) cũng có in được bộ Đại Việt sử-ký, nhưng, về sau, tờ nhan sách và niên hiệu cuối bài tựa đều bị đục bỏ đi. Dẫu vậy, một bộ sử ấy cũng đủ làm đại-biểu cho nghề mộc-bản ở đời Tây-sơn.

Nghề mộc-bản đến triều Nguyễn mới thật tấn-tới phát đạt.

Nghề in mộc-bản ở triều Nguyễn được phát-triển theo bốn đường này :

1. Sách về Phật-giáo. — *Ở ta, đạo Phật mỗi ngày một nhuần thấm vào óc dân-gian, nên càng lâu đạo Phật càng được phổ-cập. Tôn giáo nào cũng vậy, một khi tín-đồ đã đông, thì sức tiêu-thụ về kinh sách trong bản đạo cũng theo đó mà tiến lên Vì vậy, trong Thiền-môn ở dưới triều Nguyễn, thường in ra được nhiều bộ kinh bằng mộc-bản rất khả-quan.*

2 Sách về cử nghiệp. — *Từ đầu đời Nguyễn, Nam Bắc thống nhất, trong nước mừng được thái-bình, khoa-cử mở một cảnh tượng mới trong nho lâm, sĩ-tử xô nhau đọc sách « quan Hành » (lược Bắc-sử và Kinh, Truyện lấy những chỗ có thể làm văn được cho người học tiện bề theo đuổi cử-nghiệp) và văn cũ như* Hương-thí văn tuyển, Hội-thí văn tuyển *để mong dễ-dàng giật giải, tranh lẻo, võng nàng sau, ngựa anh trước.*

Để cung cho chỗ nhu-cầu ấy, nhiều nhà xuất-bản đua nhau khắc gỗ, san hành những sách thuộc loại cử-nghiệp.

3. Sử sách Triều-đình.— *May đời vua sau đức Gia-long (1802-1819) vì được thừa bình, hoàn cảnh và tâm-lý đè đẩy đến cái khuynh-hướng và hiếu thượng về thơ văn, nên vua Minh-Mạng (1820-1840) và vua Thiệu-Trị (1841-1847), mỗi ngài đều có một tập thơ in mộc bản, lưu hành trong nước.*

Đến đời Tự-Đức (1848-1883), ngài là một vua hiếu học, sùng văn, trọng nho, rất lưu tâm về việc soạn sử và in sách.

Những sử sách mộc bản từ đời Tự-Đức về sau phần nhiều in rất sạch mắt và dễ coi, không đến nỗi uộm-thuộm như ở hồi Lê Trung-Hưng (1533-1787) nữa. Phải, tôi đã được thấy những sử sách mộc bản do Triều-đình bấy giờ đứng giám chế có thể làm tiêu-biểu cho nghề mộc-bản ấn-loát ở đương thời, như : Ngự chế Việt-sử tổng vịnh, Khâm-định Việt-sử thông giám cương-mục, *vân vân.*

4. Những sách, truyện nôm. — *Từ khi thi-sĩ Nguyễn-Du réo-rắt thổi ống thiên-lãi bằng truyện Kiều nôm, người mình dần dần ham chuộng đọc truyện viết bằng tiếng mẹ đẻ. Từ cô thợ cấy ở cánh đồng chiêm đến chú lái thuyền khua chèo trên mặt nước man-mác, khi cất giọng bổng chìm cho khuây cơn mệt nhọc, lúc lên tiếng du-dương để giúp thêm nỗ-lực vào việc làm, họ đều ưa ca hát những câu văn vần bằng Việt-ngữ đã nhuần thấm trong mạch máu họ, đã rung động trong tâm-hồn họ mà họ vẫn thấy hoặc nghe nói người ta có bán ở phố Hàng Gai Hà-thành. Phải, ở đó nhiều nhà xuất-bản như* Đồng-văn đường, Trí-trung đường *v. v. đều có khắc, in và phát hành những sách nôm, truyện nôm in bằng mộc bản.*

Có điều nên chú ý là, trong các bản sách nôm mộc bản, có bản Đại Nam quốc sử diễn ca, *do nhà* Trí-trung-đường *khắc, in mùa hạ năm Canh-ngọ niên-hiệu Tự-Đức thứ 23 (1870) là còn sạch sẽ, dễ coi ; đến các bản truyện nôm khác hoặc trước, hoặc đồng-thời, hoặc sau đó phần nhiều chữ khắc lầm lẫn, ấn-loát lem-nhèm. Nên các truyện như* Kiều, Chinh-phụ ngâm, Tần-cung oán, Nhị độ mai *và* Hoa-tiên, v. v *dần dần trút bỏ áo cũ bằng lối chữ nôm khắc gỗ xưa mà mặc lấy áo mới bằng lối chữ quốc-ngữ in hoạt bản sau này.*

Ta phải đánh dấu mấy nét rất quan-trọng ở thời-kỳ quá độ này. Một khi từ chữ nôm phiên âm ra quốc-ngữ, người ta, phần vì không thận-trọng, phần vì dốt-nát, khiên cương hoặc liều-lĩnh, không khỏi lầm thất chân và xuyên-tạc nhiều chỗ, khiến văn-chương của cổ-nhân dễ bị hỏng oan ! Chứng cớ ấy tôi căn-cứ vào lối tam sao thất bản, chữa đi, sửa lại truyện Kiều nôm của cụ Nguyễn-Du khi người ta phiên âm ra quốc-ngữ mà in đó.

Điều ấy thật rất đáng tiếc đã xảy ra trên đường lịch-trình từ lối in mộc-bản chuyển sang lối in hoạt-bản của nghề ấn-loát Việt-nam !

Nói tới đây, tôi phải kể đến cách làm việc thận-trọng của người ngoại-quốc trong nghề khắc, in lại sách cũ. Nguyên, trước kia, một người Nhật sang chơi nước ta, được ông Nguyễn Hữu Độ tặng một bộ Đại-Việt sử-ký toàn thư. *Người ấy đem về rồi giao cho một nhà xuất-bản trong nước dùng khắc và in lại. Họ rất kính trọng đối với nguyên-văn : phàm những trang nào nguyên thư rách thiếu bao nhiêu chữ thì họ khắc đủ bấy nhiêu cái ô vuông để đánh dấu lại. Nhưng trừ trang chỗ nào còn đọc được chữ nào thì họ lại khắc trả chữ ấy vào, nên có khi trong một trang còn lác đác một vài chữ nằm xen trong đám các ô vuông. Bản* Đại-Việt sử-ký toàn thư *do người Nhật đứng khắc và in lại nay hiện có trong trường Viễn-đông Bác-cổ.*

Trước khi kết thúc việc in mộc-bản, ta nên nêu mấy chữ vàng để ghi công những người thợ khắc ván gỗ ở làng Liễu-chàng, là những tay chuyên môn đã từng nổi tiếng vì khắc mộc-bản rất lành nghề.

.·.

Như trong bài trước đã nói (T. T. số 47, trang 2, 3). Âu-châu, từ sau khi ông Gutenberg, người Đức, cải-thiện nghề in hoạt-bản, càng ngày càng tấn-tới về thuật ấn-loát.

Một cuộc tình-cờ trên lịch-sử đã làm cho Đông Tây gặp nhau. Cái lợi khi để đánh dấu tư-tưởng và phô-bày tinh-ý ấy được người Pháp mang vào xứ này luôn với học thuật mới và kỹ-nghệ mới.

Từ đó nghề in mộc-bản ở ta ngày càng sa vào vòng đào-thải, dần dần nhường chỗ cho lối in hoạt-bản như ngày nay.

Cứ theo những tài-liệu mà tôi đã khảo được, thì từ năm 1867, tờ Gia định công báo, *do ông Luro sáng lập, là tờ báo quốc-văn in bằng lối hoạt-bản đầu tiên ở Nam-kỳ.*

Còn ngoài Bắc ? Chính ông Schneider là người đầu tiên đứng tổ-chức tờ Đại-nam đồng văn *sau đổi làm* Đăng cổ tùng báo *in bằng hoạt-tự. Nội dung tờ báo này một phần là chữ hán một phần là quốc-văn.*

Nhờ có nhà in hoạt-bản do ông Schneider xếp đặt ấy, sau đó mấy năm, ở Bắc-kỳ xuất-bản được tờ Trung-bắc tân văn *và tờ* Đông dương tạp chí ; *trong Nam, có* Lục tỉnh tân văn *và* Nam trung nhật báo.

Lại chính nhờ ông đào tạo, trong nghề ấn-loát hoạt-bản,

nhiều người Nam sau này đã trở nên những tay thợ giỏi hoặc làm máy, hoặc xếp chữ in...

Tiến theo thời-gian, nghề in hoạt-bản ở ta mỗi ngày một bành trướng, dần dần có nhiều nhà in ra đời. Do đó, sách, báo quốc-văn cũng đem đến cho chúng ta một vẻ lạc-quan.

Theo như ông Đỗ Xuân-Mai đã nói trong bài « Nghề xuất bản » ở Hội-quán Tri-tri Hà-nội, đêm 17 Avril 1942, thì khoảng năm 1918, những nhà xuất-bản như Thuận-thành-ký bấy giờ mỗi lần in sách — phần nhiều là những truyện Bướm hoa, Chê cóc, Thạch sanh, *v. v. — æ về có hàng mấy xe bò.*

Nhưng đó chỉ là kể về lượng, chứ về mặt ấn-loát chưa có gì gọi là mỹ-thuật cả. Vì những truyện ấy phần nhiều chữ in lệch-lạc và trình bày hãy còn thô sơ.

Nếu nói đến lịch-sử ấn-loát cận-đại, người ta tất phải kể đến ông Đỗ-Van, người đã sang Pháp nghiên-cứu về thuật in hoạt-bản. Khi về nước, Đỗ-quân thực hành ngay những cái sở-học. Trước Ngọ - Báo, *sau* Nhật - Tân, *nhà chuyên-môn ấy đã chấn-chỉnh được nghề in bao một cách có hiệu-quả : từ cách đặt đầu đề đến lối trình-bày suốt một tờ báo đều ứng-dụng theo phương-pháp ấn-loát âu-tây khiến hình-thức tờ báo có vẻ khả quan và trình-độ mỹ-thuật trong nghề ấn-loát được nâng cao hơn trước.*

Nhân khảo về nghề ấn-loát, tôi xin kể thêm cách làm việc rất cẩn-thận của nhà in Hội Tin-Lành Hà-nội mà người đứng chủ-trương là ông W. C. Cadman, nhưng dưới quyền chi-phối của ông toàn là người Nam giúp việc cả.

Nhà in này chỉ chuyên làm sách báo về việc truyền đạo, chứ không nhận làm một việc ngoài nào. Như vậy, cố nhiên là không cần ai phải làm quảng-cáo cho họ. Sở dĩ nay tôi nói đến, là có ý giới-thiệu với độc-giả một cơ-quan làm sách báo quốc-văn do người ngoại-quốc cầm đầu mà người mình ít ai để ý đến.

Hồi năm 1926, nhà in ấy in xong trọn bộ Kinh-thánh quốc-ngữ, suốt cả 327 trang giấy, người ta khó tìm lấy được một phốt in nào. Nhất là những vần tr *với* ch, x *với* s, d *với* gi *hoặc* r, *họ viết rất trúng và nhất-trí.*

Mà cả đến các loại sách vệ đạo, truyền đạo của họ cũng vậy, in rất sạch sẽ, cẩn-thận, không mấy khi sót phốt. Nếu bạn có đọc tờ Thánh-kinh báo, *là tờ nguyệt-san mà Hội Tin-Lành dùng làm cơ-quan truyền bá đạo-lý, tất bạn phải công nhận rằng xếp đặt có qui-củ, trình-bày rất sạch-sẽ, không bỏ thừa một mẩu giấy trắng và ít khi sót phốt về ấn-loat cũng như về cách viết quốc-ngữ cho đúng vần.*

Nếu đem những sách, báo quốc-văn của họ đã in mà sánh với ấn-loát-phẩm của phần đông người mình đã sản-xuất, tôi thấy về phần chúng ta đáng thẹn vô-cùng, thẹn vì nhan nhản những phốt in, những phốt viết quốc-ngữ không đúng.

Nhà in ông W. C. Cadman, ngoài công việc làm sách báo quốc-ngữ, còn làm được đến hàng chục thứ văn tự khác nhau, như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng nôm, tiếng Cao-mên, tiếng Lào, tiếng Thái, tiếng Thổ, tiếng Kharleu và tiếng Radé nữa.

Song tiếc rằng phạm-vi biên-tập và ấn loát của nhà in ấy còn chưa mở rộng, nên ngoài số sách, báo thuần nhuộm một màu tôn giáo, người Việt Nam chúng tôi chưa được hân - hạnh đọc những thứ sách về mặt thường thức hoặc cao hơn, về mặt khoa - học, triết học như của « Christian Literature Society » và của «Association Press of China » bên Thượng-hải !

Đường để mỉa-mai về việc in sót phốt nhiều và phốt nặng, mới đây, báo Tiếng-Dân, *số 1664, có thuật một chuyện nghe cũng hay hay : Hồi còn triều Mãn-Thanh, Chính-phủ Tàu có xuất bản tờ* Kinh báo, *họ phải ra lệnh : hễ thợ in còn để sót phốt, nếu là phốt nặng thì phải phạt đánh hàng trăm roi. Từ đó, tờ* Kinh báo *ngày càng sạch phốt, không có nạn « tác đánh tộ, ngộ đánh quá» như trước nữa.*

Ôi, tôi không ngờ cây roi của đời xưa giúp cho mấy ông thợ in Tàu được tấn-tới trong nghề ấn-loát đến thế !

Tôi không muốn người đời đi giật lùi, trở lại lối dã - man xưa, song tôi mong người ta phải làm việc với lương-tâm nhà nghề. Có biết yêu qui nghề, tận tụy với nghề, làm việc hết bổn-phận, hết lương tâm thì chẳng riêng một nghề in này, mà hết thảy trăm nghề nghìn nghiệp ở xứ ta mới mong tấn tới bằng người được.

Trường Cao-đẳng Mỹ thuật Hà-nội đã có ảnh hưởng lớn đến nghề ấn loát ở xứ này. Những sinh viên, sau khi tốt nghiệp ở trường ấy ra, có người đã đem những điều sở học mà truyền bá vào nghề in sách báo, nên từ đó những tác phẩm có tay mỹ-thuật trình-bày đã hấp-dẫn được bao độc-giả phải chú ý. Vì vậy, trong những lời quảng cáo sách báo xuất-bản bây giờ, người ta thường không quên rao : do nhà họa sĩ Mỗ trình bầy hoặc nhà mỹ-thuật Mỗ đứng giám-đốc về việc ấn-loát.

Chúng ta phải thật tình nhận rằng những sách của « Tự lực văn đoàn » đứng in đã gợi được khiếu thẩm - mỹ cho bao người đọc và nâng được trình-độ ấn-loát

Xem tiếp trang 21

NỐI LỜI ÔNG HOA-BẰNG

PHIÊN DỊCH CŨNG LÀ MỘT CÁCH ĐÀO LUYỆN VĂN CHƯƠNG

Nhìn qua sự-nghiệp dịch-thuật ở nước ta.— Phương-pháp dịch sách của người Tàu — Sách dịch rất cần ích cho việc trứ thuật.

Kiều Thanh-Quế

PHÊ bình văn học ở xứ ta phát khởi chậm. Nhưng văn dịch thì có cũng sớm trong văn học quốc ngữ ! Các bực túc nho, khi văn học hãy còn phôi thai, đã bắt đầu dịch truyện Tàu, tiểu thuyết Tàu rồi — nhứt là các diễm tình tiểu thuyết của Từ Trầm-Á và những tiểu thuyết kiếm-hiệp.

Dịch Hán-văn sâu xuất nhứt có ông Phan kế-Bính, đã diễn quốc âm : *Việt Nam điển lệ toát yếu* của Hiệp Đỗ, *Đại Nam nhứt thống chí* của Hiệp Cao, *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Bằng-Trung, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, và *Đại Nam liệt truyện chánh biên* (sơ tập) của Quốc-sử quán.

Dịch văn Tây trước nhứt là hai ông Nguyễn Văn-Vĩnh, Phạm Quỳnh. Lối văn dịch thanh thoát của hai vị này, mãi đến nay, người trong nước vẫn còn hoan nghinh.

Ông Phạm Quỳnh dịch các đoản thiên của Georges Courteline (*Ôi ! thiếu niên*), của Guy de Maupassant (*Ái tình*), của Pierre Loti (*Thương vay*) (1), mà phàm thức giả, ai đã xem qua, tuy chẳng công nhận dịch đúng theo mạch văn của nguyên tác, nhưng vẫn chịu là có vẻ « lưu thủy hành vân » (bốn chữ nầy mượn của Phạm Quỳnh).

Ông Nguyễn Văn-Vĩnh thì có một sự-nghiệp dịch thuật kể cũng to-tát : dịch truyện nhi đồng, truyện phiêu-lưu, truyện truyền kỳ trong loại Sách Hồng (Lives roses) của nước Pháp ; dịch tiểu thuyết của Fénélon, Balzac, A. Dumas, V. Hugo, dịch ngụ ngôn La Fontaine, hài kịch Molière.

Dịch sách Tây, ông Vĩnh khi đem in, thường để nguyên tác ngay bên bản quốc-văn. Những kẻ dã tâm cho rằng làm thế chỉ tổ phí giấy mực và hơi tự thi. Nhưng chúng tôi lại nghĩ : làm thế là dịch-giả thành thật với mình, với nghệ thuật mình, để cho độc giả xem qua dễ bề phán xét.

« Lược khảo về sự tiến hóa của quốc-văn trong lối viết tiểu thuyết » (2), bạn Trúc-Hà viết mấy lời khen tặng ông Nguyễn Văn-Vĩnh, tưởng cũng không phải là quá đáng:

« Một nhà văn sĩ nước Pologne, ông Zalenski Thadée nhất danh là Boy, trong buổi nhàn rỗi, dịch luôn luôn một trăm bộ sách cổ điển của nước Pháp, *riêng về hài kịch Molière và tiểu thuyết Balzac*, ông dịch tất cả. Thật là cái hân-hạnh đặc biệt cho dân Pologne vậy. Cái hân hạnh ấy, dân ta cũng được hưởng vài phần, do một ông Boy thứ hai ở nước ta làm ra. Ông Boy thứ hai, ông ấy, tôi muốn nói ông Nguyễn Văn-Vĩnh.

« So với số sách của Zalenski Thadée, ông Nguyễn văn-Vĩnh chưa bằng, nhưng kể riêng sự-nghiệp dịch-thuật của ông từ trước đến nay cũng đã khá nhiều, lại từ nay về sau, biết đâu cái tương lai của ông nó chẳng đem cho ta nhiều món quà nữa ».

Nhưng tấm lòng mong-mỏi của bạn Trúc Hà, than ôi ! ông Nguyễn văn-Vĩnh đành phụ : Vì sanh kế, sang Lào tìm vàng rồi qua đời luôn ở đó, kể từ 2 Mai 1936, ông Nguyễn Văn-Vĩnh đã không còn nữa !...

Thật là một đại tang cho văn giới, cho phong-trào dịch-thuật nước nhà !

Ông Nguyễn Văn-Vĩnh chết. Nhưng chẳng vì đó mà văn dịch chết ở nước ta. Hai cây bút Đào Hùng, Nguyễn đỗ-Mục, diễn quốc âm *Sans famille* (*Vô gia-đình*) của Hector Malot, cũng có được một nghệ-thuật dịch văn đáng để ý

Kế đó, ông Dương Phượng-Dực dịch *Les mystères de Paris* (*Những chuyện bí mật ở thành Ba-lê*) của Eugène Suë, đăng *Tiểu-thuyết thứ bảy*.

Ông Đỗ Đình dịch *La porte étroite* (*Tiếng đoạn trường*) của André Gide.

Một ít nhà văn trong nhóm Tự Lực : Các ông Khái-Hưng, Thế-Lữ, Thạch-Lam dịch đăng *Ngày Nay*

Ô mái **Tiến Lợi** *ngon lành*
Và lơ **Tiến Lợi** *nổi danh ở đời*
Bốn trăm linh bảy Bạch-mai. Hỏi thăm cho đến tận nơi mua dùng

những truyện ngắn của văn sĩ Âu-tây cận kim.

Ông Huyền Hà dịch đăng *Trung Bắc chủ nhật* tiểu thuyết của S. Zweig, W. Somerset Maugham.

Các ông Thanh Châu, Như Phong, Văn Thu, Lankhai, trong nhóm *Tân Dân*, diễn quốc âm tiểu-thuyết của A Dumas, Stevenson, Zweig.

Riêng cái trung thiên tiểu thuyết *Bức thơ của người không quen* của Zweig, văn học quốc ngữ có tới hai bản dịch : bản của Lankhai và bản Huyền Hà đăng tải trên *Trung Bắc chủ-nhật*.

Ông Vũ Ngọc-Phan dịch đăng báo truyện kỳ-quái của Hoptmann và vừa góp cho ra thành sách quyển *Lâu đài họ Ha*.

Về bộ truyện khổng lồ của Ả-rập *Một ngàn một đêm lẻ*, văn học quốc ngữ cũng đã có đến hai ba bản dịch, do *Phổ thông bán nguyệt san* ấn hành.

Còn bộ *Liêu-Trai chí dị* danh tiếng của Tàu cũng được một vài danh bút, nước nhà bỡ công diễn quốc âm. Nhưng bản quốc-văn giá-trị nhất là bản Tản Đà.

Ngoài việc dịch Liêu Trai, Tản Đà còn sá dịch *Đường thi, kinh Thi*.

Dịch *Đường thi*, đó cũng là công việc của ông Tùng-Vân Nguyễn đôn Phục năm xưa trên mặt báo Nam-Phong (xem lại bài của Hoa-Bằng viết về cụ Tùng-Vân trong T. T. số 46).

Gần đây, ông Ngô tất Tố dịch và bình giảng thi Đường cho ra thành sách : bộ *Đường thi* giá-trị. Ngoài ra, Ngô quân cũng có dịch thơ xưa hồi mấy triều Lê, Mạc, Tây-sơn trong bộ *Thi-văn bình chú*.

Diễn quốc-âm Tứ truyện của Thánh-hiền, ta được biết ông Trương Vĩnh-Ký dịch *Trung dung*, *Đại-học* ; ông Tản Đà dịch *Đại-học*, hai ông Đông-Châu Nguyễn Hữu-Tiến và Tùng-Vân Nguyễn Đôn-Phục dịch *Mạnh tử* ; các ông Lương Văn-Can, Dương Bá-Trạc đều có dịch *Luận ngữ*.

◆

Từng ấy công-trình dịch thuật, tuy nhiên, vẫn chưa thấm vào đâu giữa lúc tủ sách dịch của văn học quốc-ngữ hãy còn kém tủ sách dịch ở các lân-bang nhiều lắm — như ở Tàu Nhật chẳng hạn.

Ở Tàu, Nhật, phàm ai tốt-nghiệp được khoa gì ; sở-đắc được nền học-thuật nào của Âu-tây, đều có bổn-phận phải đem diễn-dịch ra tất cả cho quốc-dân đồng lãm.

Cứ xem quyển *Đồ thư mục lục* mỗi năm của hiệu sách Thương-Vụ ấn quán ở Thượng-hải, ta đủ rõ công-trình dịch-thuật của lân bang ta to-tát là dường nào ! . . . Nước người ta được nhiều sách dịch, dân trí người ta mới mở mang, văn giới người ta mới có nhiều danh sĩ.

Biết bao danh sĩ Tàu Nhật, sở dĩ quảng kiến đa văn được, là nhờ học ở sách dịch. Lương khải-Siêu, một danh sĩ Tàu hồi Trung-hoa dân-quốc thành lập chẳng hạn, nhờ học ở sách dịch mà yêm bác được tất cả uyên nguyên học phái : triết-học, khoa-học, sử-học v.. v...; từ thượng cổ trải qua trung cổ đến tân kim thời đại, từ Uy-lạp trải qua La mã đến Anh, Pháp, Đức, Mỹ ; thông hiểu được thuyết thực nghiệm của Bacon, thuyết tồn-nghi của Descartes, thuyết xã ước của Rousseau, thuyết chánh-trị tam quyền của Montesquieu, thuyết nguyên-phú của Smith, thuyết quốc gia của Bluntchi, thuyết thiên-diễn của Carwin, thuyết triết-học điều-hòa của Hant, thuyết lợi lạc của Betnham.

Đọc *Ẩm băng văn tập*, ta tất rõ tài học của tác giả nó, Lương khải-Siêu, sâu rộng quán xuyến là dường nào... Ngay như học hỏi về hội một thuyết lợi lạc (l'arithmétique des plaisirs) của Bentham, Lương cũng cho biết đã phải thu khảo qua lắm sách dịch :

Lập pháp luận cương, Điền-khẩu-mão-cát dịch

Lợi học chánh tàng, Lục-úc tông-quang dịch

Chánh trị chân luận, đằng-điền tử-lang dịch

Dân pháp luận cương, Thà lễ thi dịch

Lý học duyên cách sử, Trung-gian đốc-giới dịch

Thuyết luận lý của phái lợi-lạc, Trung gian đốc giới dịch

Luận lý học thuyết phê bình, sơn-biển-Tri-xuân dịch

Lược truyện các nhà triết học tây phương, Điền trung thái ma dịch

Lược truyện các nhà chánh trị học thái tây, Bên sơn Đằng thứ lang dịch

Xem đó, ta đủ rõ sách dịch cần ích cho việc trứ thuật là dường nào .. « Vậy mong trong phiên-dịch giới ở ta, ai có đủ tài lực thì nên ráng sức làm việc để giới-thiệu cho bà con những tư tưởng học-thuật cổ, kim, đông, tây, để góp thêm vào kho tinh thần trí thức nước nhà những vật báu hàng tốt từ nước ngoài nhập cảng đến. Còn ai không đủ tư cách một nhà phiên dịch thì đừng báo cái hư danh, tham cái cậu lợi mà phạm vào tội gạt mình, lừa người... » (3)

« Nước ta hiện nay biết phép phiên dịch, có tài phiên dịch cũng còn thấy ít lắm. Bởi vậy tôi nói sự phiên dịch cũng phải có cơ quan để mà tìm phương pháp và giám đốc lẫn cho nhau. Đây tôi đem cái phương pháp dịch cũ của người Tàu vẫn dùng, xin giải thích và giới hiệu ra như sau này :

« Phương-pháp ấy cần ở ba điều là : *tín, nhã và đạt*.

« a) *Tín* tức là đúng. Phải đúng từng chữ, đủ từng ý và hệt với giọng của bạng *người nào về thời-đại nào. Song như thế thì đúng đấy, nhưng đối với văn-lý nước mình còn hẳng lời hay là tối nghĩa, thì lại phải thêm bớt vào một hai tiếng phụ của nó cho đầy đủ và sáng nghĩa ra. Lại hoặc như thế thì đối với điệu nói nước mình thành điên đảo khó nghe, thì lại phải dịch đảo một câu hay là một mạch lại cho xuôi mà vẫn không thiếu lời thiếu ý gì.*

« b) *Nhã* là lời điền-nhã êm tai. Có khi dịch ra tiếng ấy thì đúng nhưng theo *văn-ý nước mình thì nghe lại ra thô, thì lại phải dùng tiếng khác cùng tính cách ấy, mà có ý nhã hơn thay vào. Lại phải tùy từng môn loại loài nguyên văn, sách nguyên thư, để dùng tiếng của mình mà thay vào cho đối chọi. Khi nào tiếng*

sẵn không đủ thì ghép tiếng mới nhưng phải chua cho rõ - ràng. Khi nào phép thường không đủ phải tìm phép mới dịch được, thì phải đặt ra cái phàm lệ nói rõ về duyên cớ ấy.

« c) *Đạt* là đạt được cái ý ra thì thôi, không câu nệ phải đúng. Song *phép này khó lắm, hiếm có người làm được. Phép này là hóa - tán cả nguyên văn vào tâm mình, rồi rút lấy toàn thần của nó ra, thay vào bằng những điển cố, thành-ngữ và văn-thể của nước mình, lời lẽ giọng điệu đều tự nhiên như của nước mình, mà ý tưởng thì vẫn của người ta, không thiếu tí nào.*

« Phép này dễ sinh nguy-hiểm là làm sai-lạc mất bản ý đi mà không phải là dịch ở đấy ra nữa. Ngày xưa nghe có *Cưu-ma-la thập* dịch sách Phật ra Hán-văn, ngày nay thì *Nghiêm Phục* dịch sách *Thiên diễn luận* (4) của Anh văn ra Hán văn, là dùng được phép này gọi là « đạt ý ». Nhưng hai nhà đều khuyên người ta không nên bắt chước. Nghĩa là không có cái văn tài như thế thì là một sự lam bậy. Tuy vậy, trên ấy là phân loại mà nói ba phép *tín, nhã và đạt* dùng vào những khi đặc biệt đó thôi. Thực ra thì phàm dịch sách lúc nào cũng phải gồm đủ ba phép ấy. Đã *tín* và *nhã* rồi, nhưng cũng phải có *đạt*. Mà *đạt* đó nhưng cũng vẫn có *tín, nhã* mới được.

« Xem đó thì những sách Tây đã dịch ra Hán-văn, ta cũng có thể chọn mà dịch lại được, không sợ sai lầm (5).

« Còn công việc soạn thuật thì cũng còn là theo vào trong chỗ căn bản tư tưởng của người ta đó, mà phu-diễn, phê bình, hoặc khảo-cứu để phát-minh nghĩa khác ra cho mới hơn. Nghĩa là làm cho những cái tư tưởng căn bản ấy được thịnh-hành ra » (6)

Xem mấy câu chót này, ta thấy ông Nguyễn trọng Thuật cũng công nhận việc soạn thuật cần đến « chỗ căn bản của người ta đó » — tức là sách dịch vậy!

Nhưng chẳng những sách dịch giúp ích cho việc soạn thuật thôi đâu, mà ca đến sự phiên dịch nó cũng giúp ích được cho việc này nữa — nhất là giúp ích cho sự *hành văn*, trong lúc trứ thư, lập ngôn.

Thật vậy « *dịch văn ngoại quốc cũng như đọc và thưởng thức những bản dịch ấy, có thể coi là một phương tiện trực tiếp để đào luyện văn chương.*

« Sự để tâm thu gọn lời văn, sự bắt buộc phải lựa chọn tiếng dùng phải thay đổi điệu văn, phải uốn nắn hình-thể lối văn của mình theo hình thể câu văn của người khác, bằng ấy điều khiến cho sự *dịch văn là một cách linh-hoạt để học tập nghệ thuật viết văn.*

« Sự cố gắng liên tiếp để vượt qua nỗi khó-khăn về cách phô diễn đó, không những chỉ là một công việc có ích cho độc giả, mà đến ngay *sự đọc văn bản dịch cũng có thể là một cách tập văn quí báu cho hết mọi người.*

« Nhà văn-sĩ Rivarol cũng nghĩ thế ông nói :

« Văn ngữ nước Pháp sở dĩ hưởng được sự hoàn toàn chỉ vì đã sang các nước lân bang để trao đổi và để nhận thức những chân giá trị của mình ; đã lục lọi trong kho tàng La-mã, Hy-lạp ; và vì đã tìm những giới hạn nó phân biệt tiếng Pháp với tiếng các nước ngoài. *Duy chỉ có sự dịch văn là giúp cho tiếng Pháp những ích lợi đó.* Một thứ văn ngoại quốc khi đưa ra toàn những cái khó rất kỳ thu cho một nhà dịch giả có tài, thì khác nào như thử-thách nhà dịch giả về đủ các chiều vậy, người dịch văn biết ngay được tiếng nước mình có thể đạt được tới đâu, hoặc những cái khó nào không thể đạt được ; người ấy dùng mất hết những của sở hữu, nhưng người ấy tăng thêm lực-lượng cho mình, nhất là khi người ấy diễn những tác - phẩm của trí tưởng, tượng, những tác phẩm này ruồng phá những cái khuôn của phép hành văn theo mẹo luật và khiến cho văn ngữ thêm cánh » (Rivarol, lời tựa cuốn *l'Enfer*).

« *Hết thảy các văn hào thì bá nước Pháp, từ Ronsard đến Chateaubriand đều khuyên nên lấy sự dịch văn làm một phương tiện tốt nhất để luyện tập ngòi bút.*

« Phần lớn nhất nhờ ở sự dịch các văn gia cổ-điển mà Malherbe có thể đem sự dùng mẫu mực và vẻ thanh lịch vào cho văn ngữ nước ta » (lời Victor Vaillant)

« Malherbe nhận rằng bao nhiêu công phu và bao nhiêu sức cố gắng *vất vả của tinh thần đã đem ra để phóng đại những vẻ đẹp của một văn hào cổ điển, ấy là bấy nhiêu phép kỳ diệu để uốn nắn ngòi bút và để làm tươi đẹp* cho lời văn. — *Trả lời những người hỏi ông rằng muốn viết văn thì phải theo những cách thức nào, Malherbe bảo : nên đọc một bản văn ông đã dịch* » (7)

◆

Nhà dịch sách Nguyễn văn - Vĩnh lúc sanh tiền thường bảo : « Nước ta sau này hay dở đều nhờ ở chữ quốc - ngữ ». Chúng tôi lấy làm lạ sao dịch giả ấy lại không bảo : « Nước ta sau này hay dở thế nào đều nhờ ở sách dịch ; và sự phiên dịch nó là vững cốt khả dĩ đưa văn học quốc ngữ đến cõi hoàn mỹ » hoặc tuyên bố to lên rằng :

Sách dịch muôn năm !
Sự phiên dịch muôn năm !
Văn học quốc ngữ muôn năm !

KIỀU THANH-QUẾ

1) Ba bản dịch này trước đăng Nam phong tạp-chí, sau ra thành sách với phần phụ thêm của quyển *Khảo về tiểu thuyết.*

2) Xem Nam phong tạp-chí Aout — Septembre 1932.

3) Hoa-Đăng : « *Cần phải dịch nhiều những sách hay của cổ, kim đông, tây để cống hiến cho đồng bào* ». Tri-Tân số 43.

4) Sách này cũng có một bản Pháp văn : « *L'évolution des espèces* »

6) Nhân câu này của ông Nguyễn trọng Thuật ta có thể viết : « ... xem đó thì những sách ngoại quốc (Anh, Nga, Đức v.v...) dịch ra Pháp văn rồi, ta cũng có thể chọn mà dịch lại đặng, không sợ lầm.

6) Nguyễn trọng Thuật : « Chương trình cầu học của người Việt Nam hiện nay nên thế nào ? » Nam phong tạp chí số 191 - Décembre 1933.

7) Albert Albalat : « *Comment on devient écrivain* », Bản quốc văn của Thạch Lam.

TRA NGHĨA CHỮ NHO

Số 4 Ứng-Hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

III. — Chữ C (bài nối)

Dưới chữ *cá nước*, in ở phần bổ-dị, trang 360, trong quyển *Tâm nguyên từ-điển*, ông Lê văn-Hòe nói rằng *cá nước* dùng để «trỏ bóng việc vợ chồng», như câu «Những mong cá nước vui-vầy» trong *Chinh-phụ-ngâm* hay câu «Cười rằng ca nước duyên ưa» trong *Kim Vân Kiều*. Tiếng ta còn dùng một nghĩa bóng nữa là «mông-mênh không có tru-sở nhất định» như câu «Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau» ở trong truyện *Kiều* chép theo *Việt-nam tự-điển*). Cá nước chữ nho là *ngư thủy*: quyển *Từ-nguyên* chua một nghĩa là «ví vua tôi tương-đắc» và một nghĩa là «ví vợ chồng». Về nghĩa thứ nhất *Từ-nguyên* dẫn sách *Tam quốc chí* như sau này: «Tiên chúa (Lưu-Bị) cùng Gia cát-Lượng tình hiểu ngày càng thân-mật: quan Vũ và Trương-Phi không bằng lòng: Tiên-chúa phân giải rằng: «Ta có Khổng-minh (tên tự Gia cát-Lượng) cũng như cá có nước (do ngư chi hữu thủy da), xin các ngươi chớ nói nữa;» Về nghĩa vợ chồng, ông Lê văn-Hòe dẫn truyện Quản-Trọng và Ninh-Thích nhưng ông nhầm đến ba bốn chỗ, tôi theo bộ *Bách tử toàn thư*, quyển 16 (Quản tử), tờ 4 b chép lại như sau này: «Tề Hoàn công tại Quản-Trọng với Ninh-Thích ra làm quan. Ninh-Thích gia nhời rằng: «Hạo hạo hồ!» (Mông-mênh thay;). Quản-Trọng không hiểu, đến bữa cơm trưa vẫn còn lo nghĩ. Đứa hầu gái của Quản-Trọng (ông Lê-văn-Hòe lại nói là đứa hầu gái nhà Ninh-Thích) hỏi rằng: «Ông lo nghĩ việc gì thế?» Quản Trọng nói: «Việc này không phải phận tôi-tớ chung bay biết được.» Đứa hầu gái nói: «Ông chớ nên khinh người làm việc đê-hèn là trí-não cũng hèn. Xưa Bách-lý Hề là một người chăn trâu, Tần-Mục-công dùng làm tướng, rồi bá-chủ chư-hầu. Xem như thế có cho người làm việc hèn là hèn cho người ít tuổi là bé đâu;» Quản-Trọng nói: «Nhà vua sai ta đi cầu Ninh-Thích; Ninh-Thích giả nhời ta rằng: «Hạo hạo hồ!» Ta không biết ý Ninh-Thích nói gì?» Đứa hầu gái nói rằng: «Thơ cổ có câu (ông Lê-Hòe lại nói trong kinh *Thi* có câu; *Từ-nguyên*, ở chỗ truyện Quản-Trọng, viết là «Thi vưu chi», nghĩa là thơ có đấy, chứ không phải là thư kinh *Thi*): «Hạo-hạo giả thủy, Dục-dục gia như (ông Lê-văn-Hoe chép nhầm là Hạo-hạo hồ thủy, Dục-dục hồ ngư); Vị hữu thất gia, Nhi an triệu ngã cư! — Ninh-Thích kỳ dục thất hồ!» ông Le-văn-Hòe bỏ sót câu cuối cùng;; Rộng mông-mênh ấy là nước, nhiều nhung nhúc ấy là cá; chưa có thất (vợ) gia (chồng), mà vời ta làm gì?» Như thế là Ninh-Thích muốn lấy vợ chăng?» (ông Lê-văn Hòe lại dịch câu ấy là: Ninh-Tử ý muốn có nhà ở chăng;) Ý Ninh-Thích nói chưa có vợ, tức là hãy còn nhỏ tuổi, chưa ra làm quan vội tức là vời không đến.

Ở trang 52, dưới chữ *công-thải*, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa «*thải* là đem tiền cho vay»: như thế thì còn thiếu, vì *Từ-nguyên* chép chữ *thải* một nghĩa là đi vay (tá nhập), một nghĩa là cho vay (tá xuất), và dẫn sách *Mạnh-tử*: «Hựu xưng thải nhi ích chi» (lại gọi vay mà thêm đây), và sách *Tả-truyện*: «Dĩ gia lượng thải nhi dĩ công lượng thu chi» (lấy của nhà tính cho vay, mà lấy của công tính thu vào).

Cũng ở trang 52, dưới chữ *cơ-cận* ông Lê văn-Hòe in ngược hai chữ nho: ông cho chữ *cận* lên trên chữ *cơ* ông đã cải chính ở trang 380; duy chữ *cơ* ở chỗ *cơ-ngã* ông viết đơn thì không thấy chua gì cả. *Ngã phu* là người đói, chứ không phải là «người đàn ông đói»; chữ *phu* ở đây viết thảo đầu chữ *phu*, không phải chữ *phu* là người đàn ông. Sách *Mạnh-tử* có câu: «Đồ hữu ngã-phu» (ở ngoài đường có người chết đói).

Ở trang 53, dưới chữ *cù*, nên xoá chữ ngã tư trong câu: «hành cù là ngã tư quang rộng dễ đi». *Từ-nguyên* chua chữ *hành-cù* «cũng như nói đường lớn giao thông» (do ngôn giao-thông chi đại đạo da). Kinh *Dịch* chép: «Hà thiên chi cù hành?», cho nên đường lớn gọi là hành cù (cô vị đại đạo viết hành cù).

Cũng ở trang 53, dưới chữ *cù-lì* (*khổ lực*), nên theo *Từ-nguyên* cắt nghĩa chữ *khổ-lực* một là dùng sức khó nhọc tức là có sức làm việc gì, hai là «người dùng công về lao-động như cước-phu (dùng chân tay), xa-phu «phu-xe» người Anh người Pháp v.v. gọi là *coolie* (cu-li) «Vì người ngoại-quốc gọi người lao động ở các đảo Ấn-độ Nam-dương là *cu-li* cho nên người Trung-hoa cũng gọi là *cu-li*».

Ở trang 54, ông Le văn-Hòe nói rằng: «Bên Tàu, đời xưa, phàm nhà cao lớn đẹp đẽ phần nhiều gọi là *cung*». Quyển *Khang hi tự-điển* chép rằng: «Đời xưa chỗ ở của người sang người hèn đều gọi là *cung* (cổ giả quí tiện sở cư giai đắc xưng cung). Quyển

Khang-hi còn chép những nghĩa này nữa ; «1.—*Cung* là chỗ ở : vua Hoàng-đế làm cung-thất để tránh rét nắng . . . 2 — Người đàn bà gọi chỗ nằm là cung (phụ-nhân xưng tầm viết cung). 3. — Tường xung-quanh (chữ gọi là *viên* : kinh *Lễ* có câu : «Nho hữu nhất mẫu chi cung» (nho-giả có tường một mẫu)... 4 — Đền Tần Thủy-hoàng đánh chữ *cung* để gọi nơi tri-tôn... 5 — Tôn-miếu cũng gọi là *cung* .. 6 — Nhà học cũng thế : kinh *Lễ* có câu : « Chư hầu viết phán-cung » (nhà quốc-học của nước chư-hầu gọi là phán cung) : *phán* nghĩa là bằng nửa của thiên-tử . . . »

Ở trang 55. dưới chữ *cung-tram* thiếu chữ *tram* viết bên chữ *lập*. bên chữ *chiêm*. *Tram* là nơi tam đỗ giữa đường ; *tram-phu* là lính tram Chữ nho còn có chữ *dịch* dịch tram ; *Từ nguyên* cắt nghĩa chữ *dịch* là «mã đệ đã cựu thời truyền đạt quan văn thư chi sở» (đưa bằng ngựa. nơi đưa những văn-thư việc quan của đời xưa) : ta có câu tục-ngữ «nhanh như ngựa chạy tram» Bộ *Khâm-định Đại Nam hội-điển* (quyển 171. tờ 21 a) chép «năm Minh-mệnh thứ hai (1821). nghị chuẩn nay vâng đại giá Bắc-tuần. phàm có ân chiếu bài trạm. mỗi tram có một tờ bài. bao nhiêu trạm-phu chiếu cấp y số. không được bắt thêm trạm nào không có tờ bài ấy, chớ có sách-nhiễu cản ; nếu viên nào trái, theo hình luật ; trượng một trăm ». Quyển *Đại-Nam điển lệ toát yếu tân biên* (tờ 22) chép «các tiến-sĩ đi thi hội, khi về làng khi vinh-hương, khi đi khi về, hết thảy cấp trạm . . . Lệ năm Tự đức thứ 26 (1873) định : phàm các viên-nhân đi đâu mà chiếu lệ được trừ, nên cấp trạm ; còn ngoài ra đều theo lệ thường : văn từ lục phẩm, vũ từ chánh đội giở lên, mới được cấp trạm». Ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa *cung* «là một bước dài» : nên xoá chữ dài, vì *Từ nguyên* chua là «tức nhất bộ dã». Còn đồ dùng để đo đất gọi là *bộ cung*, chứ không phải là *cung* : *Từ-nguyên* chép «Lượng địa sở dụng chi khí viết *bộ-cung*».

Ở trang 56 dưới chữ *củng-cố*. nên cắt nghĩa chữ *củng* một là dây da để buộc đồ-vật hai là bền-chắt. *Hoàng-đồ củng-cố* không phải là « bức tranh nhà vua bền vững » chính là bờ-cõi nhà vua bền vững. Theo *Từ-nguyên*, chữ *đồ* có một nghĩa là « địa-phương khu-hoạch chi danh » (bờ cõi địa-phương).

Cũng ở trang 56, dưới chữ *cử-khôi*, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa « *cử* là lớn, *khôi* là đứng đầu, *cử-khôi* là người đứng đầu có tài đảm lớn » *Từ-nguyên* chỉ chua « *cử-khôi* do ngôn thủ-lĩnh dã », nghĩa là « cũng như nói đứng đầu », không nói chi đến «tài đảm».

Ở trang 57. dưới chữ *cực*, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa *cùng-cực* là « rất nghèo » : còn thiếu nghĩa « cuối hết không còn gì nữa » trong câu « dò xét cho đến cùng-cực » chép trong *Việt-Nam tự-điển*. Bộ *Từ - nguyên* thì chép « cùng cực ác sự viết cực », nghĩa là khắp hết việc xấu gọi là *cực*. Chữ *thái-cực*, ông Lê văn-Hòe cắt nghĩa là « nơi rất cao ». cũng không đủ nghĩa, vì còn đồ thái-cực : « cái chấm trắng ở trong đen, cái chấm đen ở trong trắng, tức là nơi căn-cứ thay đổi của quẻ khảm và quẻ li » (*Hà-thượng dịch-trú*, Đồ-thuyết hạ, tờ 26 a) : những nhà làm thuốc, xem bói, xem tướng, lấy số, thường vẽ đồ thái-cực như thế cả, lưu truyền đã lâu ; ông Stanislas Le Gall làm quyển *Le philosophe Tchou Hi* và ông Marcel Granet làm quyển *La pensée chinoise* đã xét nghĩa chữ thái-cực theo thuyết « do thái-cực mà sinh ra âm dương ».

Còn nữa

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

Tin mỹ-thuật

Phòng triển-lãm Lê Đình-Chữ

Lê Đình-Chữ, nhà nhiếp-ảnh có tiếng, đã trở lại Thăng - long với những bức ảnh đầy thi - vị hiện đang bày ở hội Trí-Trí phố Hàng quạt Có những bức ảnh ta thấy như tranh cổ của Tàu, với những nét rất đơn-sơ nhưng tinh-thần rất phong-phú : trong bức *một con thuyền* lơ lửng trên sông, sau một khóm cây cành lá xơ-xác. Bức *con mèo* đi trên mái nhà chỉ một bóng đen lướt qua dưới đám lá, ta có cảm tưởng như con báo dạo tìm mồi ở trong rừng thẳm.

Với những cảnh-vật mà hằng ngày ta ít để ý đến nhưng ông khéo thu thành một bức ảnh rất đẹp.

Những bức *phong cảnh Huế dưới sương mai*, *một cảnh buổi tối bên hồ Hoàn-kiếm với ánh đèn điện*, *mấy người đàn-bà về chợ trên bờ đê*, *cảnh mạn ngược với hai người đàn-bà đang cấy lúa*, *bên bến sông Hồng-hà* v. v....đều là những bức đáng chú-ý trông lâu càng thấy hay.

Lê Đình-Chữ là nhà nhiếp-ảnh nhưng thích vẽ tranh với lối mỹ-thuật Á-đông, ông chú ý về dáng điệu và ánh sáng, có công tìm tòi và khéo thu tài-liệu cho đúng vào những chỗ của nó. Ông có nhiều tinh - thần nghệ - sĩ và có nhiều cảm-giác đáng quý. Ông đã bước một bước khá dài trên đường nghệ-thuật nhiếp-ảnh.

Họa-sĩ TRỊNH VĂN

Đón coi :

Số chuyên-san về triều Gia-long

(T. T. số 50), một tác-phẩm rất công-phu

Bia Văn-miếu

Những ông nghè triều Lê

Số 23 **Ứng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ**

NĂM qui-mùi, niên-hiệu Quang-thuận thứ tư (tức là năm 1463), đỗ bốn-mươi-tư ông tiến-sĩ Khoa ấy vua Lê Thánh-Tôn (1460-1497) cho làm cờ tam-khôi bằng lụa, đề: «Trạng-nguyên Lương-thế-Vinh Bảng-nhỡn Nguyễn-đức-Trinh, Thám-hoa Quách-đình-Bảo, thiên-hạ cộng tri danh» (thiên hạ đều biết tiếng)

LƯƠNG-THẾ-VINH, hiệu là Thụy-Hiên, tự là Cảnh-Nghị, người xã Cao-hương, huyện Thiên-bản (nay là Vụ-bản), phủ Kiến-hưng (nay là Nghĩa-hưng), tỉnh Sơn-nam (nay là Nam-định) Lúc trẻ tuổi, người ta gọi là thần-đồng vì thông minh lạ thường Năm hai-mươi-ba tuổi đỗ đầu đệ nhất-giáp tiến-sĩ (tức là trạng-nguyên). Khi vào thi đình, vua Thánh-Tôn ra bài «Thánh-nhân kế thiên lập cực», ứng-chế thứ nhất, vua phê là «văn-học uẩn-tạ» Sai giúp những giấy-má về việc bang-giao; lúc đầu cho làm Hàn-lâm trực-học-sĩ, quyền Công-khoa cấp-sự-trung Khoảng năm Hồng-đức (1470-1497,) cho làm Hàn-lâm-viện thị-giảng, chưởng-viện-sự, nhập-thị kinh-diên, kiêm Sùng văn quán tú lâm cục tư-huấn, dự Tao đàn sái phu. Đi sứ Tàu ứng đối văn từ nhanh giỏi, tiếng lừng hai nước. Có soạn những sách *Thích-điển giáo khoa*, *Phật kinh thập giới*, *Đại-thành toán-pháp*, họa thơ của vua Thánh tôn bài *Tư gia tướng sĩ*, *Du lục vân động*, v. v, còn chép trong *Toàn Việt thi lục*, và làm bài văn bia ở mộ đô-đốc Đinh trọng-An, v. v., còn chép trong *Hoàng-Việt thi tuyển*, *Hoàng-Việt văn tuyển*. Sau khi mất làm phúc thần làng Cao-hương; con là Công-Hiện cũng có huân lao, được phong thượng đẳng phúc thần, đền thờ riêng; đệ-niên dân làng rước thần-bài Công-Hiện đến đền Lương-thế-Vinh để hợp tế Ông là cháu ngoại ông Đương-Chân (chép theo quyển *Đại-Việt đỉnh-nguyên phật-lục* sách viết bằng Hán văn của Trường Bác cổ, số A 1205, tờ 11 a-11 b, *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 7 *Toàn việt thi lục*, quyển 11, tờ 16 a, *Đăng khoa lục*, quyển 1, tờ 10 a, *Đăng khoa bị khảo*, quyển *Sơ-nnam*, tờ 99 b; còn truyện thần tích chúng tôi không chép; ai muốn xem, xin giở quyển *Đại-Việt đỉnh-nguyên phật-lục*, phần phụ-lục, tờ 11 b-13 b).

NGUYỄN-ĐỨC-TRINH, người xã Yên-giới (bản *Toàn Việt thi lục*, quyển 11. tờ 17 b, của trường Bác-cổ viết là Yên-lạc) huyện Thanh lâm, phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương Đỗ thứ hai đệ-nhất giáp tiến sĩ (tức là bảng-nhỡn) năm hai-mươi-nhăm tuổi. Năm kỷ-sửu (1469) làm Hàn-lâm-viện trực-học-sĩ rồi thăng phó đô-ngự sử Mùa thu năm Hồng-đức tân mão (1471) làm chánh sứ sang nhà Minh tâu về việc nước Chiêm-thành đánh ở ngoài ven; Đi đường mất, được truy tặng thượng thư. Ông là ông ngoại Lê-Lý-Thái, Có một bài thơ cận thể *Đề Phiếu-mẫu từ* chép trong bộ *Toàn-Việt thi lục*, quyển 11, tờ 17 b, *Đăng khoa bị khảo*, quyển *Hải-dương*, tờ 56 a, *Đăng khoa lục*, quyển 1. tờ 10 a)

QUÁCH-ĐÌNH-BẢO, người xã Phúc-khê, huyện Thanh-lan phủ Tiên-hưng, tỉnh Sơn-nam. Hai mươi-bốn tuổi đỗ hội-nguyên khoa qui-mùi năm Quang-thuận-thứ tư (1463). Thi đình đỗ thứ ba nhất-giáp tiến-sĩ. Người văn học, được làm thị-tụng, hầu gần vua trong triều. Lúc mới làm Hàn-lâm-viện trực học-sĩ. Năm Hồng-đức canh-dần (1470) vâng mệnh sang sứ nhà Minh. Đi sứ về, thiên làm Đông-các hiệu-thư rồi thăng phó đô-ngự-sử, kiêm Tả-xuân phường tả-trung-đoãn. Năm Hồng-đức qui-mão (1483) cùng với Thân-nhân-Thứ và Thân nhân Trung vâng mệnh biên chép bộ *Thiên Nam dư hạ-tập* và quyển *Thân-chinh ký* là quyển chép việc vua Thánh-Tôn (1460-1417) thân đi đánh giặc Rồi làm thượng thư bộ Lễ kiêm chức quan như cũ; lúc ấy bốn mươi tư tuổi. Mùa thu năm giáp thìn (1484) vâng mệnh xét kỹ tên họ những ông tiến-sĩ từ năm Đại-báo nhâm-tuất (1442) đến năm Hồng-đức giáp-thìn (1484). khắc vào bia đá dựng ở viện Thái-học. Năm Ất-tị (1485), thiên làm Hình bộ thượng-thư *Đăng khoa lục* (quyển 1, tờ 10 a) chép ông làm đến Lại-bộ thượng thư, kiêm Đô-ngự sử. Là anh Quách-hữu Nghiêm anh em làm quan cùng triều (chép theo *Lịch triều hiến chương loại chí* quyển 7, và *Đăng khoa bị khảo* quyển *Sơn nam* tờ 93 a). *(còn nữa)*

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Đón xem

LOẠI SÁCH
QUÊ-HƯƠNG
I

Trần Can

kèm thêm

(Lý Chiêu-Hoàng)

Vở kịch dài đầu tiên bằng thơ trong thi giới Việt-Nam.

Đã diễn ba lần (Thanh-hóa 3-2-40, Bắc-ninh 25-3-40, Vinh 8-2-44) kết quả đều rất rực rỡ. Một thi phẩm tuyệt tác (Hải Triều)

của

PHAN KHẮC-KHOAN

người đầu tiên chuyên viết kịch bằng thơ theo sự tích của quê-hương đất nước.

Trên đài kỷ-niệm văn-hóa Việt-nam

Nhân ngày giỗ Tản-Đà

SONG-CỐI

Chuỗi ngày thấm thoắt trôi.

Juin 1939 -juin 1942 : thi-sĩ Tản Đà đến nay đã được ba giỗ !

Nay nhân ngày giỗ thi-sĩ họ Nguyễn, chúng ta thử giở cuốn sổ bình-sinh của ông, xem ông đã góp những gì vào kho văn-học nước nhà.

Sinh năm Thành-thái nguyên niên (1889), ông Nguyễn khắc-Hiếu quán làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây. Tự hiệu là Tản-Đà, ông có ý sánh mình cao như núi Tản, sâu như sông Đà và mong sự-nghiệp văn-chương mình sẽ trường thọ với Đà-giang, với Tản-lĩnh là non sông ở quê-hương đã sản-xuất ra nhà thơ.

Là một nhà nho, ông bỏng thi hương khoa nhâm tí (1912), bèn xoay làm thơ văn quốc-ngữ : «*Nôm-na phá nghiệp kiếm ăn soàng* ».

Ban đầu ông còn viết văn đăng *Trung-bắc Tân-văn*, *Đông-Dương tạp chí và Nam phong*. Bài «Đánh bạc» của ông ở bấy giờ được nhiều người hoan nghênh và truyền tụng. Sau ông thập tập những thơ văn đã làm dạo ấy đem in thành tập «*Khối tình con*».

Năm 1922, ông bắt đầu bước vào làng báo, chủ trương tòa soạn *Hữu thanh*.

Qua năm 1926, ông đứng làm «chủ sự» tờ *An nam tạp chí*, hết đình bản lại tục bản, rồi tục lại đình, bảy nổi, ba chìm, đến năm 1933 thì chủ nhân nó phải gạt nước mắt trước cái chết của nó !

Cũng khoảng năm 1926, ông vào Nam kỳ, viết giúp *Đông Pháp thời báo*

Sau những cuộc thất bại về việc viết báo, làm sách, ông ngoảnh mặt đi, quẩy hai đẫy «văn» về cố hương : làng Khê-thượng (1935).

Đến năm 1938, ông tiến lên xóm Bạch-mai, nhưng rồi lại dời xuống Ngã tư sở, xoay nghề xem số Tử-vi, rồi lại mở lớp Quốc-văn hàm thụ và Hán-văn diễn giảng.

Qua ngày mồng 7 juin 1939, nhà thơ Tản-Đà Nguyễn khắc-Hiếu nhắm mắt trong cảnh nghèo-nàn tại Ngã tư sở, lấy được bao giọt nước mắt của làng văn, làng báo, làng thơ !

∴

Trong Tản-Đà, tôi nhận thấy có những đặc-điểm này :

1· *Tản-Đà, nhà nhi-đồng giáo-dục.* — Ông Tản-Đà có làm được mấy cuốn sách về nhi-đồng giáo-dục bằng văn vần. Ấy là những sách *Lên sáu*, *Lên tám* và *Lên mười*. Ông cao nêu mấy câu khuyên trẻ học tập quốc ngữ :

« *Sách quốc-ngữ,*
Chữ nước ta.
Con cái nhà,
Đều phải học ».
(Lên sáu, *trang 13*).

Để gợi cho nhi đồng cái tinh thần quốc gia quang-minh, ông viết :

«*Có nước không biết yêu,*
Không bằng chim cùng sáu;
Có đàn không biết họp,
Ông kiến còn hơn ta ».
(*Lên tám, tr. 24*).

Ấy là chưa kể cái quan-niệm quốc-gia đó, thi-sĩ lại còn rêo rắt trong những câu :

«*Ơn nhà, nợ nước hai vai,*
Nước nhà riêng để riêng ai nặng nề ».

2. *Tản-Đà thơ mộng.* — Trong các sản-phẩm của Tản-Đà để lại có nhiều thể văn như luận-thuyết, thơ ca, trước tác, dịch-thuật, tiểu thuyết, hài lý v. v ; nhưng tựu trung có lối ca lục bát, sầm, hát ả đào và từ khúc là mấy món sở-trường hơn cả .

«*Một giòng suối mát thảnh thơi,*
Lơ-thơ rỉa đá một vài ngọn xanh ».
(*Giặt lụa, hái rau* : « Tản-đà vận-văn », trang 64).

Đọc xong mấy câu nhẹ nhàng ấy, ta tưởng tượng như một bức thủy mạc vẽ thưa thớt mấy nét mà có ý vị vô cùng...

Trong thơ văn, ông có cái khuynh-hướng như thờ Bái luận chủ nghĩa (Byronisme) : đúng về mặt lãng mạn, làm cho cái nhiệt tình «cuồng phóng bất cơ» được tự do tràn trề, đem tình tự của nội tâm mà phát huy một cách đầy đủ ở trên tác phẩm.

3 *Tản-Đà triết học.* — Ôm cái hành-lạc chủ-nghĩa, ông Tản-Đà rất chú-trọng đến nghệ-thuật ăn, uống Bình-sinh ông thích uống rượu, muốn tìm cái thú trong say-sưa để tạm quên cuộc đời thực tế. Có lúc ông đã phải phát ghen với hoa, vì ông cho hoa là thứ được sống một đời nhàn-nhã ăn chơi, không phải lăn-lóc thăng trầm như người mắc vòng trần-lụy :

« *Hoa ơi ! Hoa hỡi ! Hoa hỡi !*
Khi hoa nụ,
Lúc hoa cười,
Trời còn cho sống chỉ ăn chơi,
Không phải: lúc đầu đội, vai mang.

Xem tiếp trang 16

THƠ ĐƯỜNG Ở NHẬT-BẢN

của BÁCH-THẢO-SƯƠNG, Tiên-nữ

I. — Khái-luận về tính cách thơ Nhật-bản
II — Một ít nhận-xét về thơ bài-cú
III.— Thơ Đường-thi, thất ngôn tuyệt-cú
(trích-dịch và dẫn-giải)

I. — Khái-luận về tính-cách thơ Nhật-bản

DƯỚI trời, dễ không có ai sung-sướng bằng giống thi-sĩ !

Lúc nào cũng như lúc nào, họ vẫn thong-thả thảnh-thơi, nhìn đời bằng cặp mắt bình-thản.

Đời có lúc thái-bình, có lúc loạn-lạc, mà lòng họ thì yên-tĩnh luôn luôn. Yên-tĩnh mà xét đời, yên-tĩnh mà nhìn đời, không bi-quan mà cũng không lạc-quan, không lạnh-lùng mà cũng không vô-vập. Họ vô-tư lắm, thứ vô-tư ngây thơ con-trẻ.

Bởi vì đối với họ, « sự-nghiệp dọc nghìn thu, ngang tám cõi không bằng cái thú ngâm một câu thơ ». Cho nên họ trông đời rộng rãi « hình nhi thượng » mà không ngó đời hẹp-hòi « hình nhi hạ ».

Tiếng hoan-hô náo-nhiệt mấy trận đại thắng lợi của những đạo binh viễn-chinh của Nhật-bản gần đây cũng có vang dội đến tâm hồn họ, cũng như đã vang dội đến tai mắt mọi người trong thế-giới, nhất là người ở vùng châu Á. Nhưng mà đối với họ, đó chỉ là một cơn gió thoảng qua như mọi cơn gió thoảng phất-phơ chòm tơ liễu.

Thì ra, thi-sĩ họ thái-nhiên và bình-thản lắm. Họ có thêm nghe thấy tiếng thần-công, đại-bác, tiếng bom rơi, đạn nổ, tiếng sóng gầm, gió thét xao trộn nước biển Thái-bình mà làm gì.

Họ khủng-khiếp lắm, tai họ ngại nghe những tiếng kinh hoàng. Họ bịt tai lại, che mắt đi, để hưởng lấy phần trong-sạch trinh trắng của tâm-hồn. Họ ưng nhìn bóng tiêu-dương mới hé nhả nắng vàng tươi trên vùng cỏ biếc êm-đềm còn vương hơi sương lạnh, hơn là nhìn ánh mặt trời gay-gắt giữa ban trưa.

Nước Nhật hùng cường, nước Nhật chiến thắng, nước Nhật có phi cơ chiến-hạm đối với thi-sĩ có đủ giục họ trầm-trồ vồ-vập gì đâu !

Thi-sĩ chỉ nhìn một nước Nhật nên thơ, một nước Nhật luôn luôn có tuyết vương trên ngọn núi xanh phơn-phớt, một nước Nhật có hoa anh màu trắng, màu hồng thay đổi điểm-trang cho vùng hải-đảo như một tràng hoa tươi đặt trên mặt nước gương sóng-sánh quanh năm.

. . . . .
. . . . .

Nếu tôi thấy sách chép rằng : Nước Nhật-bản là một nước nên thơ, và người Nhật-bản là dân-tộc ưa ngâm vịnh, thì lòng riêng nghĩ đúng.

Vì nếu không thế, thì sao mà tôi chỉ được biết có một nước Nhật đầy thơ mộng !

Người Nhật ưa làm thơ, mà nước Nhật có sẵn cảnh đẹp để mà ca-tụng. Người Nhật yêu cảnh như yêu tình đẹp. Chẳng những yêu thích mà thôi, lại còn có lòng kính mến. Người Nhật đối với cảnh thiên-nhiên không như xem một vật vô-tri, mà xem như một linh hồn, hòa đồng hỗn-hợp với tâm-hồn tinh-tinh của mình, mà thơ là để nói lên mối hòa-hợp đó.

Cho nên mỗi khi lòng có nỗi buồn rầu, niềm vui thỏa, họ đều làm thơ.

Nhiều sách du-ký tác giả là người Anh, người Pháp đều phải lấy làm ngạc-nhiên và thú-vị khi thấy một người lính Nhật thản-nhiên đứng lại bên sườn đồi, trân-trọng ngắt một bông hoa dại, cẩn-thận cất vào túi áo để tránh cho bông hoa đó khỏi phải giày-vò mà chính mình thì đang ở trong cảnh mưa bom lửa pháo.

Rồi thế nào, hôm đó về dinh trại, anh tất có bài thơ khoe với bạn, bài thơ vịnh cái bông hoa nhỏ ấy. Bài thơ ấy, sau khi tay anh bỏ khẩu súng, buông thanh gươm dễ sợ xuống, thì đã cầm ngay lấy cây bút lông nho-nhã dễ yêu, chép lại trên tờ hoa tiên xinh-xắn để gửi về chốn gia-đình xa cách.

Hoặc là chuyện những người bộ-hành rủ nhau làm một cái giá bằng gỗ quí, để chống-đỡ cho cây tùng già cỗi ngã quị bên đường. Cái cây tùng đó ở nước khác thì đã nghĩ đến sự cưa đà, xẻ ván, mà ở đây thì được kính trọng như một bậc trưởng thượng lão-mạo, để cho khách qua đường mỗi khi qua đó, ngồi dưới bóng mát, trông cây tùng cổ kính nọ mà gợi tứ ngâm đề.

Làm thơ ở nước Nhật là một điều rất thường như những cuộc giao-tế thanh-nhã hằng ngày : Uống trà cũng ngâm thơ. Tâm gội cũng ngâm thơ. Mỗi việc khởi cử hằng ngày đều có một bài thơ tả ý nghĩa lý thú của nó.

Ở thôn-quê, quanh các đền chùa, có lẽ là một cảnh-trí u-nhã nên thơ nhất, có nhiều những cổ thụ, kỳ hoa. Những khi giai-tiết, lương-thần, thì những nơi đó là những cuộc thắng thưởng cho các hạng người trong xã-hội.

Các thi sĩ đa tình thường chọn những cành nhiều hoa, đan vào đó bài thơ không kỷ tên của mình mới làm để tặng kin-đao một mỹ-nhân nào trong những người ngoạn cảnh. Bấy giờ thì các cô lại làm bộ ngây-thơ bỡ-ngỡ không biết gì, làm như không biết tác-giả là ai, mà thực là đã biết rõ rồi, đọc đi đọc lại mãi cho đến thuộc lòng mà giả ý như đứng suy xét để tìm một vài chữ chưa vỡ nghĩa.

Cũng như nước Tàu và nước ta về thời Hán-học thịnh-hành, nước Nhật-bản duy-tân ngày nay vẫn giữ được cốt cách nho-nhã phong-lưu của thời-đại cũ.

Dù là ông vua đứng đầu thiên-hạ, dù là ông quan cai-trị dân, dù là ông tướng đánh giặc, dù là ông bác-sĩ cả ngày cặm-cụi trong phòng thí-nghiệm, dù là ông nghị-viên quanh năm diễn thuyết hô-hào lý-thuyết nọ, chủ-nghĩa kia, dù là người khách buôn tính-toán từng phân ly lời lỗ, dù là người thợ-thuyền, than bụi bám quanh mình, mà hễ có dịp nhìn lên áng mây trắng trôi trên mảng trời xanh, nghe hơi gió mới, nhận ra cỏ cây thay đổi theo mùa, thì cùng một lượt, cùng một nhịp không ai hẹn ai, mà ai cũng thấy cảm-xúc như nhau, như hòa đồng-điệu với nhau.

Được như thế là vì họ không quá mải-miệt trong quyền chức, không quá say-mê trong tiền tài, như lời phê-bình người La-mã đời xưa : « Tuy làm quan mà vẫn giữ được tư cách làm người », cho nên họ làm thơ không phải có tài khéo ngâm-vịnh, khéo gò chữ, sửa câu, mà là để biểu-lộ ra cái nhân-cách thanh-cao đó.

Người Nhật làm thơ rất dễ ; thơ Nhật luật điệu cũng chẳng gắt-gao.

Những cuộc triển-lãm tranh Nhật vừa rồi cho ta thấy họa học của Nhật chuộng vẻ nhẹ-nhàng êm-dịu, không có hình dung hiển hiện sự vật như mắt ta trông thấy, chỉ phác qua một vài hình-ảnh để cho người xem đó mà tưởng tượng ra ý-nghĩa của cuộc đời và cảnh vật trong vũ-trụ.

Họa-học như thế thì thi-học cũng thế. Thơ Nhật-bản ít có khi nào tả-mạc tinh-tế, phô-diễn rườm-rà mà chỉ phác họa vài nét cho có tinh thần đủ để gợi được thần trí và tình cảm của người đọc, có tư-tưởng mà cũng có cảm tình, không nồng-đậm mà cũng chẳng khô-khan, dễ yêu mà không chán.

∴

Vua Mục-Nhân (Mutsu Hito) Minh Trị thiên-hoàng là ông vua duy-tân phục-hưng Nhật-bản, sinh ngày 3 Novembre 1852, lên ngôi năm 1867 (ở ta về khoảng Tự-Đức niên-gian), mới có 16 tuổi.

Vua mới mất năm 1912, làm vua ngót 45 năm. Vua là một thiếu-niên anh-quân, mà cũng là một thiếu-niên thi-sĩ. Vua Minh-Trị chăm việc lắm, nên việc trong nước, việc thế-giới, việc gì cũng biết một cách tinh tường. Tuy bận thế mà vua cũng rất thích làm thơ. Những cuộc giải trí thường ngày mà vua ưa nhất là làm thơ. Mỗi ngày vua làm đến bốn, năm bài thơ ngắn, là thể thơ đoản-ca 5 câu, 31 chữ. Những thơ ấy thường tả cái chí cao-thượng, bụng hiền-từ, lòng ái quốc, thương xót cho binh-sĩ, lo-lắng cho thần-dân. Cả đời vua làm đến bốn vạn bài thơ. Thực là một bực thiên-tài hiếm có, một đại thi sĩ quân-vương mà thế-giới ít có những vị vương giả nào sánh được cái cốt-cách vừa nho-vĩ, vừa phong-lưu đó.

Chẳng những vua Mục-Nhân mà thôi, Hoàng-hậu Xuân-Tử (Haru Ko) cũng hay chữ và thường xướng họa với vua luôn.

Hoàng-hậu, cũng như vua, hãy còn để lại cho đời truyền-tụng nhiều bài thơ làm lúc Nga-Nhật chiến tranh 1904-1905. Sách ngoại quốc mỗi khi nói đến Hoàng-hậu đều phải nhắc đến mà ca-tụng luôn.

Nhật-bản lập Quốc kỷ-nguyên năm thứ 2599, tức là năm Chiêu-Hòa thứ 14 (1939). Hồ-Đào-Xã (Kotôshya) ở Đông-kinh có sưu-tập một quyển thơ cho xuất-bản nhan là *Thanh-chiến bài cú tập*. Cả thảy gồm có 1262 bài thơ bài cú, của 916 tác-giả, đều là tướng-quân binh sĩ. Đó là thơ của các binh-sĩ làm trong lúc viễn chinh ở khắp các mặt trận, nhiều nhất là thơ làm ở nước Tàu, vì bây giờ cuộc chiến-tranh đang còn ở địa-phận Trung-hoa mà thôi, chưa lan rộng như bây giờ.

Sách chia làm 3 phần chánh ; Phần đầu là « Xuất-chinh tạp ngâm ». Phần giữa là « Trận-trung tứ-qui tạp-ngâm » là những thơ ngâm-vịnh những tình, những cảnh thay đổi trong 4 mùa ; lại riêng có một phần « Tân-xuân » tả những cảnh ăn Tết của tướng-sĩ ở trận-mạc. Phần sau cùng, là thơ hoặc thắng-trận khải ca, hoặc bị vây đến nhịn đói, hoặc bị thương sắp chết mà làm thơ tuyệt-mệnh, hay thương nhớ quê hương. Nhất nhất không bỏ quên một cảnh, một tình nào, dù vui, dù buồn, dù sướng, dù khổ, dù ăn, dù thua cũng vẫn ung-dung ngâm-ngợi.

Thế thì biết rằng : Đấng chí-tôn yêu-thích thi-nghệ như ta đã thấy mà kẻ sĩ-tốt vũ-phu, lòng say mê ngâm-vịnh, cũng chẳng kém chút nào. Ông vua nước Nhật phong-nhã khác thường, mà anh lính nước Nhật cũng phong-nhã khác thường.

Đan cử hai hạng người đó, thì biết được đại đa số sĩ-phu học-giả trong nước Nhật chăm chút đào luyện nghề thơ không phải ít.

Xem tiếp trang 16

Số chuyên-san (T. T. số 50) về triều Gia-long sẽ là một công-trình đáng chú ý, một tác phẩm rất công phu của Tri-Tân, vì trong đó có những tài liệu rất quý báu và bài vở rất kỹ càng :

Lăng đức Gia-Long

Từ-Lâm Nguyễn xuân-Nghị

Từ công-việc mở-mang bờ-cõi của nhà Nguyễn đến cuộc tổ-chức nước Việt-nam của vua Gia-long

Trịnh Như-Tấu

Mấy bản sắc-dụ của vua Gia-long ban hành khi mới đăng quang

Nhật-Nham

Trà-bát, kinh-đô đầu tiên của nhà Nguyễn

Bảo-Xuyên

Và nhiều bài đáng đọc nữa.

Thời-đàm

XỨ MỄ-TÂY-CƠ (MEXIQUE)

NHẬT-NHAM

ĐẦU thế-kỷ thứ XIX, nước Tây-ban-nha có nhiều thuộc-địa trên dải đất Tân Thế-giới : tại Bắc-Mỹ, xứ Mễ-tây-cơ (gồm cả vùng Texas và Californie), các nước Trung-Mỹ và tất cả Nam-Mỹ (trừ xứ Brésil là thuộc địa Bồ-đào-nha)

Mễ-tây-cơ là một nước có nhiều cao-nguyên ở giữa chung quanh có núi bao bọc, có nhiều thung-lũng phì-nhiêu và nhiều mỏ kim-khí.

Dân-cư rất thưa (chưa đầy 17 triệu người) trên một địa-thế rộng 2 triệu cây số vuông. Giữa dân-chúng lại chia làm 6 giai-cấp không những khác nhau mà lại còn ác cảm với nhau. Trước hết là người da trắng : người Tây-ban-nha từ chính-quốc di-cư sang và chiếm hết các địa-vị cao-cấp và người Créoles da trắng sinh-trưởng ngay tại Mỹ-châu. Kế đến người Ấn-độ và người da đen còn dưới chính-thể nô-lệ. Sau cùng đến người lai và người Mulâtres do các giống trên hợp chủng.

Người da trắng cư-trú trên miền duyên hải Đại-tây-dương ; người lai tụ hội trên bờ Thái-bình-dương. Còn người da đen sống một cuộc đời mọi rợ trong nội địa.

Người Tây-ban-nha cai trị các thuộc địa Mỹ-châu một cách nà khác. Không trọng danh dự và tự do cá nhân, trong mọi trường hợp họ đều dùng luật pháp để trị dân theo chế độ chuyên chế. Từ lâu muốn đề phòng một cuộc nội loạn có thể gây ra bởi chính thể ấy, người Tây-ban-nha duy trì cuộc xung đột giống nòi giữa quần chúng. Họ dành riêng các chức vụ quan trọng cho người Tây-ban-nha từ chính quốc di cư sang Mỹ châu, còn người da trắng sinh trưởng tại thuộc địa chỉ được đặt vào những địa vị thường thường.

Về phương diện kinh tế, người Tây-ban-nha nếu có khai thác các thuộc địa Mỹ, cũng là cốt để thu hoạch các nguồn lợi riêng cho mình, chứ không hề mở mang đất đai để lập nền thịnh vượng cho quần chúng.

Vì vậy, lòng dân oán giận, chứa chất từ lâu, đến mãi năm 1808, mới nổi dậy, giữa lúc Hoàng-đế Nã-Phá-Luân kéo quân vào chiếm đất Tây-ban nha, phế dòng vua Bourbons và đặt Joseph Bonaparte lên ngôi.

Chính xứ Mễ-tây-cơ đầu tiên đã nổi loạn, đánh nhau với quân Tây ban nha trong hai thời kỳ rất mãnh liệt.

Năm 1810, một thầy dòng tên là Hidalgo đứng đầu đảng khấu, dựng cờ khởi nghĩa, mệnh danh vua chính thức Tây-ban-nha Ferdinand VII, chống lại Joseph Bonaparte. Nhưng Hidalgo bị bắt và xử bắn tại Mexico giữa tháng Mars 1811. Dư đảng của Hidalgo, dưới quyền chỉ huy của một thầy tu khác là Morelos, vẫn tiến công để khôi phục lại nền độc lập Mễ tây cơ ; nhưng không may đều bị quân đội Tây-ban-nha làm cho tiêu diệt. Khi ấy, vua Ferdinand VII được trung hưng tại Tây ban nha (1814), nên quân độ lại trở nên hùng cường. Tướng Morelos phải xử bắn tại San Cristoval vào tháng Décembre 1815. Hai năm sau (Novembre 1817) một viên dũng tướng trẻ tuổi là Mina vì muốn cho nước nhà được hưởng một chính-thể tự-do, nên cũng phải chịu chung một số-phận như Morelos. Khi bấy giờ, một cơn khủng-bố lan khắp Mễ-tây-cơ.

Chính-phủ Tây-ban-nha tập-trung quân-đội tại thành Cadix để phái đi tiễu-trừ những cuộc biến-động tại các thuộc-địa Mỹ-châu. Năm 1820, một viên sĩ-quan Riégo dấy binh ở Cadix làm phản, rồi hưởng ứng với Riégo, các nơi trong nước Tây-ban-nha đều tiếp-tục nổi lên phong-trào biến-động. Vua Ferdinand VII rất lo sợ, nên phải hứa với dân-chúng lập lại chính-thể Lập hiến có từ năm 1812, bỏ năm 1814, sau khi nhà vua khôi-phục được ngôi báu.

Năm 1820, nhân có phong-trào cách-mệnh tại Cadix, trong xứ Mễ-tây-cơ nổi cuộc biến-động. Thủ-lĩnh đảng phiến-động là Đại-tướng Iturbide được nhà Chung Mễ-tây-cơ ủng-hộ. Iturbide yêu-cầu cho xứ Mễ-tây-cơ tự-trị, dưới quyền kiểm soát của một vị hoàng-thân Tây-ban-nha. Vua Ferdinand VII không nghe, nên đại-tướng Iturbide triệu tập một hội-nghị toàn quốc, tuyên-bố xứ Mễ-tây-cơ độc-lập. Nhưng lòng tham vô-hạn đã làm mờ ám lương tâm Itubide. Chẳng bao lâu Iturbide lên ngôi Hoàng-đế, tự xưng đế-hiệu là Augustin 1er (Mai 1822). Mười tháng sau, trước sự quyết-liệt của dân-chúng ; Iturbide phải lìa ngôi báu chạy trốn sang Âu-châu. Rồi năm 1824 trở lại Mễ-tây-cơ, không may bị bắt và xử bắn. Cũng năm ấy (4 Octobre 1824) xứ Mễ-tây-cơ, tổ-chức thành Dân-quốc liên-bang, theo kiểu-mẫu xứ Hoa-kỳ.

Kể đến một cuộc chiến-tranh khốc-liệt giằng-giã hai năm (1846-1848) giữa Mễ-tây-cơ và Hoa-kỳ. Quân-đội Hoa-kỳ tiến vào tới kinh-thành Mexico. Chính-phủ Mễ phải nhường cho Hoa-kỳ vùng Texas, Tân-mễ-tây-cơ và Californie, Hoa-kỳ mới chịu đình-chiến.

Mễ-tây-cơ chia làm 27 miền hành-chính đặt dưới quyền cai-trị của một vị Tổng-thống Sau ba thế-kỷ nội-biến và ngoại-xâm, Mễ nhờ

có Tổng-thống Juarez mới trở lại cuộc thái-bình thịnh-trị. Sau đến lượt Tổng-thống Porfirio Diaz mở nền chính-thống và săn-sóc đến các vấn-đề quan-hệ đến cuộc dân-sinh. Porfirio Diaz giữ chính-quyền từ 1877 đến 1911 thì bị phế, khiến trong nước nổi lên cuộc biến-động làm trở-lực cho việc khuếch-trương nền kinh-tế bản xứ. Mễ-tây-cơ là một nước rất giầu sản-vật như dầu mỏ, vàng bạc, vân vân. Nhưng hình như vị-trí Mễ-tây-cơ dần dần đã đưa xứ này vào trong phạm-vi kinh tế của xứ Hoa-kỳ.

Sau khi Hoa-kỳ tuyên-chiến với Tam cường, xứ Mễ-tây-cơ vì hiệp-ước Liên-Mỹ đã cùng các nước Mỹ-châu tuyệt-giao với phe Trục.

Tuy Mễ chưa tuyên-chiến với Trục mà ngày 15 Mai 1942, đã xảy ra việc bất hòa giữa hai bên. Chính phủ Mễ không khỏi ngạc nhiên khi nhận được tin một chiếc tầu chở dầu hỏa « Portero de Llanos » bị tầu ngầm Đức đánh đắm ngoài khơi gần duyên-hải phía đông Mễ-tây-cơ. Tầu này có đủ ánh sáng và đeo dấu hiệu Mễ-tây-cơ và là chiếc đầu tiên bị Đức đánh đắm. Trong số thủy-thủ, có 13 người chết, còn 22 người sống sót.

Đứng trước tình-thế ấy, dư luận rất sôi-nổi, dân-chúng đều tỏ lòng công-phẫn, hăng-hái yêu-cầu Chính-phủ Mễ tuyên-chiến với Trục, và tình-nguyện hết lòng ủng-hộ Chính-phủ để phục hồi danh-dự tổ-quốc.

Ban thường-trực hội-nghị quốc-gia họp phiên bất thường để tìm phương giải-quyết các vấn-đề quan trọng do việc đắm tầu Portrero de Llano gây nên và quyết định thái độ Mễ trước tình-thế quốc-tế.

Chính-phủ Mễ cực-lực phản-kháng việc đắm tầu và công bố nếu Đức không chịu bồi thường số thiệt hại thì bao nhiêu tài-sản của Trục tại Mễ đều bị tịch thu sung công.

Đức trả nhời trước kỳ hạn, nhưng không đủ làm cho Chính-phủ Mễ hài lòng, nên toàn quốc càng sốt sắng muốn tuyên-chiến ngay với phe Trục. Trong khi ấy, lại tiếp tin một chiếc tầu trở dầu thứ hai của Mễ là Naja bị đánh đắm trong hải-phận xứ Brésil, rồi đến một chiếc thứ ba nữa cũng theo xuống đáy biển gần miền Cuba. Như lửa đổ thêm dầu, dân chúng Mễ càng bách Chính-phủ tuyên chiến với Trục và yêu cầu tăng thêm lực-lượng phòng thủ.

Hiện lực-lượng Mễ-tây-cơ để dưới quyền nguyên Tổng-thống Cardenas, có 7 vạn binh-sĩ, 30 vạn dân binh, 10 vạn lính thợ, 2 nghìn thủy-thủy trên 15 chiến-thuyền.

Mười vạn dân tổ-chức một cuộc biểu-tình để tỏ lòng ủy-nhiệm Chính-phủ trong công việc phục-hồi danh-dự cho Mễ-tây-cơ trên trường quốc-tế và truy-niệm các thủy-thủ các tầu bị đắm đã vì bổn phận phải bỏ mình dưới đáy bể.

Mễ-tây-cơ, sau khi họp đại-biểu toàn quốc, nhất định cương-quyết tuyên-chiến với Trục.

Viên ngoại-tướng ra lệnh cho các Đại-sứ Mễ tại các nước bá cáo với Chính-phủ các nước ấy là Mễ-tây-cơ đã đứng vào tình-thế chiến-tranh với Trục, kể từ 22 Mai 1942, dù chưa tuyên-chiến chính thức.

Tổng-thống Gamacho đứng trước Hội-nghị toàn-quốc thuật sơ lịch-sử chiến tranh 1984, nhắc lại việc Mễ bao giờ cũng phản kháng việc xâm lăng các nước trung-lập như hồi Đức xâm-chiếm Tiệp-khắc và Na-uy. Tổng-thống tuyên-bố tình liên lạc với các nước Mỹ-châu và công-dụng Mễ-tây-cơ trong việc phòng-thủ chung của các nước Mỹ-châu sau cùng Tổng-thống xin Hội-nghị nên theo dân nguyện tuyên-chiến với Trục kể từ 22 Mai 1942.

Theo dư-luận Hoa-kỳ, thì đó là việc quan-hệ nhất trong cuộc phòng thủ Mỹ-châu chưa từng có bao giờ kể từ 8 Décembre 1941, là ngày Hoa-kỳ tham-chiến.

Các giới Hoa-kỳ, đều công nhận việc dự chiến của Mễ-tây-cơ sẽ rất lợi cho các nước đồng-minh, sẽ làm cho cuộc hợp-tác về kinh-tế và binh bị thêm chặt-chẽ trong cuộc phòng thủ chung, sẽ bài-trừ được quân gián-điệp, trước kia vẫn hành động trong một khu vực từ Bắc-bằng dương đến kênh Panama. Sáu nước Trung-Mỹ và 3 nước trong quần-đảo Caraibes đã tuyên-chiến với Trục. Tuy chưa có một nước Nam-Mỹ nào tuyên chiến với Tam cường nhưng trừ hai xứ Argentine và Chili, tất cả đều tuyệt-giao với các nước bên Trục.

Thái-độ cương-quyết của Tổng-thống Gamacho rất có ảnh hưởng đến các nước Mỹ-châu và sự hợp tác Mễ với Hoa-kỳ sẽ đem lại cho liên Mỹ nhiều kết quả tốt đẹp.

Hồi Âu-chiến 1917, cuộc bang giao Mễ với Hoa kỳ khác hẳn ngày nay. Khi đó, Hoa-kỳ chiếm Vera Cruz và quân đội của Đại tướng Pershing đột nhập vào đất Mễ tây cơ. Đức bèn lợi-dụng thời-cơ, xin kết liên với Mễ và hứa sẽ giúp Mễ đòi lại những miền Texas, Tân Mễ-tây cơ, và Arizona mà Hoa kỳ đã chiếm từ thế kỷ trước.

Những nhà quan sát quân sự cho Mễ thay đổi thái độ, dự chiến với Hoa-kỳ là do hai nhẽ :

1. Tàu ngầm Đức triệt hạ không

Dặn dò...

Tặng các bạn cùng sống dưới mái trường Đồng-Khánh, Huế.

« Bạn hỡi, hoa xoan lại nở rồi » !
Chẳng còn xa nữa lúc chia phôi !
Hoa ơi, khéo nhuộm màu ly-biệt
Chia - rẽ chim đàn chiếc mỗi nơi !

Đượm lòng nhớ bạn lúc xa xôi —
Đã sống cùng nhau một cuộc đời
Trong trẻo như giòng Hương-thủy lượn
Mơ-màng uốn khúc nhẹ-nhàng trôi...

CÔ CẨM-LAI

những hạm đội bên địch mà cả tàu các nước Trung-lập.

2/ Chính-sách bang-giao thân-thiện giữa Hoa-kỳ và Mễ trong 10 năm nay đã đem lại nhiều kết-quả tốt đẹp để đi đến một cuộc phòng-thủ chung của Mỹ-châu.

Ngày 31 Mai 1942, Thượng-nghị-viện đã chuẩn-y việc Mễ-tây cơ tuyên chiến với Tam cường. Thứ ba, 2 juin 1942 Mễ tây cơ đã chính-thức tuyên chiến với các nước phe Trục kể từ ngày 22 Mai 1942.

Chính phủ Mễ đã bắt đầu dự đủ các phương-pháp tự vệ. Tình thế chiến tranh đã thực hiện tại toàn-quốc. Tổng thống Gamacho đã công-bố cái phương pháp quân sự có quan hệ đến việc quốc phòng.

Tàu ngầm Đức đã xuất hiện trong vịnh Mễ-tây cơ. Tại bến Tampico trên bờ bể Mễ, quân gián-điệp đã phá hủy một chiếc tàu chở dầu đương đỗ trong vịnh.

Thế là bắt đầu một cuộc chiến tranh giữa Mễ-tây-cơ và Tam-cường.

Trong khi Trục đương đem toàn lực sang mặt trận đông để mong diệt Nga Sô-viết và một mặt phải đối phó với Anh-Mỹ, Trục lại đèo thêm một nước thù địch không phải không lợi hại. Trái lại, các nước Đồng-minh lại thêm vây cánh, để bành-trướng thế lực trong trường chiến đấu. Theo gương Mễ-tây cơ, biết đâu chẳng còn nhiều nước Mỹ-châu hưởng ứng xông vào trận địa.

Như vậy, chưa dễ đã chóng kết-liễu được cuộc chiến tranh hiện-tại.

NHẬT-NHAM

Hộp thư

Ô. Trương Tiết Kiệm, Cần thơ.— thiếu mất mấy số, nếu ông ưng rằng những số thiếu khi nào tìm được sẽ gửi thêm thì cứ gửi mandat ra cho.

Kỳ này có kèm một bức tranh về cách gửi thư xưa và nay để các bạn cho các trẻ em xem.

Thơ Đường ở Nhật-Bản

Tiếp theo trang 13

Ở Nhật-bản ngày nay cũng như từ xưa đã có, mỗi năm, đến mùa hoa anh (sakura) nở thịnh thì trong nước có đặt ra một cuộc thi thơ, tự vua và hoàng-hậu ra đầu bài, rồi từ chốn triều-đường nhân-sĩ đến tất cả nhất-ban dân-chúng đều dự thi.

Cả nước làm thơ để mua vui, để biểu-lộ tình thiết-tha yêu mến cảnh thiên-nhiên và cũng để tỏ lòng ưu-ái, da trung-thành với bang-gia tổ-quốc.

Thực là một phong-tục thanh cao tao-nhã mà có bổ ích không biết chừng nào, bổ ích cho sự duy-trì củng-cố mối tình ràng buộc người dân và đất nước, như một mối kết tinh hồn nhiên không có sức nào làm cho ly-tán được.

Cái hồn thơ của mỗi người đó hợp nên một khối « Đại-Hòa-hồn », là cái hồn chung của cả một dân-tộc.

Người mình có tiếng là thích thơ, cũng có lắm ông vua thi-sĩ, như vua Thánh-Tôn triều Lê, vua Tự-Đức nhà Nguyễn chẳng hạn, nhưng chưa từng lúc nào trong nước gây nên được cái phong thói làm thơ có tính cách đại-đồng mà thân-mật như thế bao giờ.

Thì mới gần đây chính-phủ Đông-kinh chẳng đã gởi qua nước ta và các miền Nam-dương một nữ thi-sĩ là gì.

Những lúc chinh-chiến lung-tung, cuộc bang-giao hãy còn bề-bộn biết bao công việc thiết-thực, mà thăm nhau cũng không quên gởi đến một tâm hồn tưởng mộng.

BÁCH-THẢO-SƯƠNG, Tiên-nữ

Một kỳ sau :

Một ít nhận xét về thơ Bài-cú, một lối thơ phổ thông nhất ở nước Nhật

hân ngày giỗ Tản-Đà

Tiếp theo trang 11

ba chim, bảy nổi những như ai ! »

(Hoa rụng : « Tản Đà vận văn » trang 121).

Vì vậy, về nhân-sinh-quan, Tản Đà có cái tư-tưởng như Épicure và Dương Chu (xin đừng hiểu sai như Mạnh-tử đã võ-đoán Dương là phái « vị ngã »): sống ngày nào phải tìm thú thỏa sướng ngày ấy.

Còn nếu căn-cứ vào cái thuyết thiên-lương dở-dang không thành hệ-thống của ông mà cho ông là nhà triết-học thì e không đứng vững chút nào.

⁂

Về nhà thơ Tản-Đà, người ta đã viết và nói đến nhiều lắm rồi. Tôi nay, nhân ngày kỷ-niệm tam chu niên sau khi ông mất, gọi là tỏ chút cảm tình đối với một văn gia kiêm thi-sĩ đã có công với quốc-văn trong giữa thế kỷ thứ hai mươi.

SONG-CỐI

Đính-chính

T. T. số 48 trước, vì thợ in đóng lộn hai bát chữ, nên trong mấy trăm báo in trước, bài « Tra nghĩa chữ nho » (trang 10-11) thành ra trái trang. Vậy xin sửa lại : Trang bên tay phải đổi sang trang 10 (trên) và 466 (dưới), còn trang bên tay trái đổi sang trang 11 (trên) và 467 (dưới).

Giới thiệu sách

Tôi mới nhận được cuốn « *Phút thoát trần* » của giáo-sư Lư-Khê, một nhà văn có tiếng ở trong Nam, gửi tặng. « *Phút thoát trần* » là một tập « nhàn tưởng » trong những khi tác-giả tạm quên cuộc đời thực-tế, nâng tâm hồn lên cõi siêu trần. Nó thuộc về loại trầm-tư-lục (méditations). Sách dày 150 trang, giấy tốt, bìa đẹp, in rất mỹ-thuật, giá 1p.90. Xin cảm tạ bạn Lư-Khê và có dịp, tôi sẽ viết bài phê-bình sau.

H. B.

Tài-liệu để đính-chính những bài văn cổ...

Số 27 Ứng-Hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

CI

Than nghèo (ba bài) (1)

1. — *Chẳng phải rằng ngu, chẳng phải đần,*
Bởi vì lúng-túng hóa lần-thần.
Cũng mong giàu-có thì chưa gặp,
Vẫn muốn phong-lưu ngộ lúc bần.
Gương nộ toan soi cho đẹp mặt,
Phấn kia không nhẽ để giồi chân!
Cao đày sao chẳng soi cho khắp?
Vì nhẽ chi mà ở chẳng cân?

2. — *Cũng dòng tai mắt, cũng đầu đen,*
Bởi kém giờ sinh hóa phận hèn.
Gặp dịp may nhờ khi có của,
Sa cơ vì bởi lúc không tiền.
Đói no đành chịu không ai biết,
Lành rách cho thơm có kẻ khen.
Hễ hết bĩ rồi thôi lại thái,
Lọ là kèn cựa với bạn chen!

3. — *Vì chưng chẳng có hóa thân hèn,*
Hồ với anh em chúng bạn quen.
Thuở trước chơi-bời còn quyến-luyến,
Bây giờ đi lại dam mon-men.
Giàu-sang âu-yếm tình quen thuộc,
Nghèo-khó thờ-ơ dạ bạc đen.
Vì thế trong tay tiền bạc có,
Nói dơi chuột cũng chan người khen!

(Trích ở quyển *Quốc-văn tùng ký*, sách viết bằng chữ nôm của Trường Bác-cổ, số A B 838, quyển thượng, tờ 102 b - 103 a).

CII

Tứ tuyền kim thanh (2)

Xuan

Gió hòa mưa thụy thuận mười phần,
Vạn tượng nao nào chẳng gội nhuần.
Quỳnh-uyển rỡ-ràng phong cẩm sắc,
Phượng-thành vỡ-ngỡ anh thanh vân.
Đôi nơi lưng-lẩy nghênh tân khánh,
Tam cõi xum vây lạc trí nhân.
Mừng gặp tiết lành vô hạn hảo,
Mặc dầu thong thả dưỡng thiên chân.

Hạ

Tượng thể kiền hành vốn diệu-quang,
Trường doanh là gỡ nhật thư trương.
Rờn-rờn thụy trúc khoe màu tốt,
Thỏ-thỏ hồng liên giống tán dương.
Trường dục ân nhiều ân rộng khắp,
Tư vinh đức cu đức khôn lường.
Phỉ chưng muôn vật tình ngong-ngóng,
So với xuân-thiên hạ khẳng nhường!

Thu

Sớm ngỏ kim-phong, ủa chẳng sai,
Mát về hơi nắng đã dai-dẳng.
Hành-dương dợn-dợn nhàn bay liệng,
Bành-trạch chan-chan các rỡ tươi.
Địch thổi lo-le màng rả nguyệt,
Ca xoang ảnh-ỏi khéo chiều người.
Nước giời một thức rành rành tỏ,
Lai-láng lòng thơ bút ngợi bài.

Đông

Lường biết huyền-cơ tin linh hành,
Quanh vần suốt suốt tới tam thành.
Tượng nguyên-hoành ứng hây-hây lạ,
Cành vạn-niên đua rẻo-rẻo xanh.
Suốt được quần-phương vầy thói hậu,
Dùng ra ngũ chính vỗ dân lành.
Suy xem tự tiết phân-minh bấy,
Âm phục dương sinh nhẽ chẳng đành.

(Trích ở quyển *Ngự-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh* của Trịnh-Căn, sách viết bằng chữ nôm của Trường Bác-cổ, số A B 544, tờ 25 b-26 b).

(Còn nữa)

Ứng-Hòe NGUYỄN VĂN-TỐ biên-tập

1) Ba bài than nghèo không lấy gì làm cổ cho lắm: tôi đã tìm trong một vài quyển sách và một vài quyển tạp-chí xem như chưa đâu in cả.

2) Tao Trịnh-Căn (1682-1709) in ra quốc-ngữ lần này là lần đầu.

Đã có bán

Bút Nghiên

của

CHU-THIÊN

Tất cả mọi khung cảnh của trường học cổ, mọi phong tục, mọi hoài-vọng của xã hội nhà nho, với những biến-cải ở tam trạng người xưa trong đời đi học, từ khi « vỡ lòng » đến khi đỗ đạt, qua các kỳ thi Hạch, thi Hương, thi Hội, thi Đình, đều được ghi chép lại rất công-phu, rất cặn kẽ, rất tỉ-mỉ và rất lý-thú, để đánh dấu lấy một thời đại long trọng của ngày xưa mà nay không bao giờ còn có nữa.

Dày 400 trang, giá 2$00

Mua một quyển gửi tiền về trước. Thêm 0p.60 tiền cước.

HÀN THUYÊN XUẤT BẢN CỤC

71 phố Tiên Tsin Hanoi

Kịch bằng thơ, một hồi

CÁM DỖ

CẢNH I

Phong cảnh sông Hằng-hà, xa, thấy dải núi Hy-mã-lạp-sơn. Phật đang ngồi tịnh độ, bỗng Ma-vương đến...

Ma-vương (hăm dọa)

Hỡi gã kia! kẻ được bao người khiếp-sợ,
Người mà ác danh chói rạng chốn Hằng-hà,
Kể bao phen tung-hoành trong cõi bao-la,
Mối sợ chung cho loài người trên vũ-trụ,
Tay vá trời long; chơn đạp sâu địa-phủ,
Ma-vương... Ma-vương hung-tợn và hãi-hùng,
Ma-vương với nộ khí chực nổ đùng-đùng,
Ma-vương nay khuyên mi: thôi đừng tu nữa!
Ma-vương cầu xin mi đoạn đường khổ hạnh,
Ma-vương bảo mi hãy trở lại với cuộc đời,
Ma-vương bắt mi lìa khỏi chốn rừng dơi,
Nơi trú-ngụ nghìn năm của loài quỉ-đảng,
Nơi mà ta làm chúa-tể cuộc đời phóng-đãng,
Nơi vui-vầy trụy-lạc của vạn yêu-tinh.
Ta vì chút lòng thương-hại kẻ thư-sinh,
Không nỡ nhẫn tâm ra tay trừ gã dại.
Hãy nghe ta: thôi đừng luống công khổ-ái.
Mi mong làm gì với ảo-tưởng giúp đời?
Mi tài chi ma nòng cứu vạn trần-ai?
Người đời dại, ngu, tham-lam và tan-ác,
Hay xô chúng vào nơi thiên thân trụy-lạc!
Chúng đã vui lòng theo cám-dỗ gian-tà,
Mi chớ hủy mình noi việc của Nữ-Oa!
Ôi! ta hoài công cho bao nhiêu đạo-sĩ
Từ ngàn xưa công luyện tâm và tu kỷ,
Rang ngồi nhập định ở lưỡng ngạn Hằng-hà,
Nhưng cả đều bị cám-dỗ bởi tay ta!
Gã thư-sinh! ta đã cạn lời chỉ-dẫn,
Mi đừng làm cho ta mất lòng kiên-nhẫn!
Kẻ xưa kia làm khuynh-khiếp bạn thiên tăng,
Kẻ làm đời lang-lỗ giữa cảnh đất bằng,
Kẻ ay không ưa những lời hăm-dọa hão!
Ta sẽ thi-hành ngay điều ta đã bảo.
Thôi đừng tu! hãy vui sống! hãy trở về!
Hoặc cùng ta nhập bọn ăn uống hả-hê,
Rồi dắt nhau vui say trên đồi Hỷ-mã.
Kìa, hoa đua nhau khoe muôn màu mới lạ;
Tội tình chi mi tịnh-độ suốt năm dài?

(Phật không trả lời)

Trời hỡi! người như mi thật chẳng có hai!
Bao lời lành! bao câu khuyên! bao tiếng ngọt!
Ha! ta sẽ làm cho sông Hằng-hà trào bọt,
Ta sẽ làm trời nổi sét giữa không-gian,
Ta sẽ làm cho thế-kỷ phải điêu-tàn,
Ta sẽ giết mi cho thỏa lòng máu nóng!

(Sấm sét và giông-tố nổi...
Phật vẫn im...)

Ôi! một kẻ thư-sinh làm ta thất vọng!
Nhưng ta hãy nhờ bọn vũ-nữ xem nào!

CẢNH II

(Trời quang, minh. Trước mặt đức Phật một đoàn vũ-nữ nhảy múa. Một nàng lại gần bên Phật)

Vũ-nữ

Công-tử ơi! trời chói-lọi dưới nghìn sao!
Hoa non đua nở với muôn màu tươi-thắm!
Cả vùng trời ngào-ngạt hương thơm, gió ấm;
Dải Lan-sơn kia khêu gợi biết bao tình!
Trời hôm nay trong như viên ngọc thủy-tinh!
Công-tử ơi, hãy nghe điệu đàn rỉ giọng,
Mở mắt xem vùng trời theo bao cảnh mộng!
Bọn vũ-nữ kia... da đỏ với ngực phong!
Ồ! những cườm tay mềm-mại tợ nệm bông!
Những chiếc yếm mỏng sẵn chờ công-tử ngắm.
Kìa rượu nồng, xin mời chàng dùng tham giọng.
Vui thay, cuộc đời trụy-lạc với ái-tình!
Cuộc đời khiêu-vũ, thơ mộng với bình-minh!
Êm thay! điệu chim ca nhịp-nhàng cổ-xúy!
Đời sống này còn bày muôn ngàn hương
Công-tử nỡ đâu rời bỏ nó cho đành!

Nàng lại vuốt ve chơn Phật:

Chàng ơi! bao giờ em mở giọng kêu; « Anh! »
Là lúc da thịt em chực bùng nong cháy!
Trong người em chứa xiết bao niềm ân-ái!
Môi em hé nở là làm đẹp cảnh trời,
Xin hiến chàng, ngày đẹp qua, hỡi chàng ơi!

(Phật im — bỗng nhiên nhạc ngừng, vũ-nữ thôi múa).

Cả bọn đồng nói:

Thôi còn gì! chim đã ngừng, đàn bặt tiếng!
Còn gì đâu cuộc vui thân hoa uyển-chuyển!
Chàng ơi! xin kíp đuổi bắt cảnh vui say
Chúng ta hãy cùng nhau cứu vãn những ngày
Ân-ái lỡ... Mau vui lên đi chàng hỡi!

Vũ-nữ thứ nhất:

Có lẽ đâu ta đã nhầm pho tượng đá!
Tâm huyết hãy còn, mà người vẫn trơ trơ!
Trước bao cám-dỗ mà người vẫn bơ-thờ!
Trong đời giang-hồ em chưa hề mục-kích
Cảnh người phàm có một quả tim bất dịch!

Vũ-nữ thứ nhì

Em nghe: thái-tử kết thăm với Du-Đà,
Duyên trổ ở vương-đài một trẻ lên ba.
Du-Đà từ chối bông giữa đời vương-gia.
Mải khóc chồng, trông hoàng-phu cùng xứ lạ;
Ta hãy tìm cô-phụ đến Khổ-hạnh-tâm,
Hoặc may tình mau mủ với nghĩa duyên cầm
Sẽ chuyển lòng đạo-sĩ?

Tất cả bọn vũ-nữ:

Rõ là diệu trí!

CẢNH III

(Phật...Du-Đa là phu-nhân bồng hoàng-nhi)

Du-Đà la gọi chồng.

Lang-quân ơi! gọi phượng chăn loan còn đó!
Chốn hòa phòng chàng đành lìa bỏ đi đâu?
Từ chàng ra đi, em tựa cửa bên lầu
Tìm chút gió gởi sang chan-hòa giọt lệ

Em trông chàng khắp đầu non và gành bể,
Một mình bơ-vơ giữa điện ngọc, lầu ngà
Em sầu ủ-rũ trước những tiệc xa hoa.
Từ lúc gởi duyên dưới cội tùng cao cả,
Em chẳng bao giờ tiếc chút thân tiên hạ :
Những xưa kia, còn ấm lạnh, lúc mặn nồng
Chàng đau, em suốt đêm nâng đỡ mình rồng
Cơn vui-vẻ, vợ chồng ta đồng thưởng thức
Những đêm khuya cùng ngắm sao trời chói rực.
Em van thầm cho hạnh-phúc chẳng hề phai.
Rồi một hôm, chàng bỏ con, vợ, lâu đài
Chàng lìa thân phụ, vứt quyền cao chức cả ;
Chàng làm chi đây ? giữa rừng xanh thú lạ ?
Chàng đau thế nào mà thân thể dường nầy ?
Ôi ngắm chàng lòng em héo ủ với cỏ cây !
Chàng ơi, gương tịnh đế chàng không đếm xỉa,
Tình cha con, ít ra, xin đừng quên nghĩa
Trong hoàng-cung vắng, thợ thần một cha già
Lão-quân bằng nhắc-nhở đến Sĩ-Đạt-Ta,
Mong gắn mặt để phỉ tình khi quá-vãng.
Thủa chàng, cha già trông con, chiều bẳng-lẳng
Nhìn lá bàng rơi, thầm tua nhỏ lệ đào . .
Cha già cô-độc từ chàng mới cắt ran !
Một phụ-vương trông con về cho kế vi..
Chàng thừa-tự một cơ-đồ đương thịnh trị,
Chàng là nơi ỷ-vọng của một triều đình
Chàng là nơi mong mỏi của triệu dân tình
Chàng phải giữ công trình tiền nhân để lại !
Hãy về chàng ơi, chỉ tang-bồng hồ hải
Chàng đã làm cho ủ dột nét ngai vàng,
Chàng đã làm cho bao kẻ khóc, người than !

(Phật không đáp)

Ôi bao nhiêu tình xưa đành không tiếng dội !
Con chàng đây, xin mở mắt nhìn, chàng hỡi !

Nói với con

Con ơi ! người đã ruồng bỏ mẹ con mình,
Người hôm nay đành đoạn-tuyệt với nhân-tình,
Người như thế chắc gì yêu con, con ạ.
Thôi con ơi, mong chi cuộc đời vương-giả ;
Vui sướng gì đời trẻ mà chẳng còn cha
Mẹ con ta sẽ cô-độc sống tới già,
Mẹ con ta sẽ bơ-vơ nơi cảnh lạ.
Về làm chi, con ! trông nhà càng xót dạ.
Con sẽ sống với đời tự lâu thân con ;
Đời xanh con vì khổ-cực sẽ tiêu mòn ;
Ôi khối máu này sẽ chìm trong sóng gió ;
Hình hài này sẽ bị đùa theo ngọn cỏ !
Chân mẹ đây sẽ thành lệ mà điêu tàn
Chốn cung đài sẽ biến ra cảnh lầu hoang !
Giữa lúc ấy người vui một mình trơ trọi !
Than ôi ! nhìn gió, gió chẳng lời gan hỏi :
Ngẩm trời cao trời bình thản kéo vần mây ;
Nước đục vẫn bơ-thờ chảy giữa cỏ cây,
Để mẹ con ta đoạ đày trong vũ trụ !

CẢNH IV

Cảnh ấy--Phật, Du-Đà, bọn vũ-nữ và Ma-vương.

Phật nói :

Xưa kia ta tưởng lòng vô cùng cứng cỏi,
Tính gan đồng đã thuần-thục đến muôn phần,
Ta không hề xúc-động vì tiếng than-van,
Ta đã dìm cả lòng tình trong khí-tiết.
Ôi ! ta thấy tình cảm con người là bất diệt !
Sự thành công ta mới vào nửa phần đường,
Nhưng ta sẽ thẳng lời cám-dỗ yêu đương.
Ta không bao giờ để chương-trình bỏ dở !

Với Du-Đà :

Du-Đà ôi, em đã nghe lời tuyên thệ
Xin em đừng quá xúc động mảnh lòng anh.
Tiếng than em hơn tất cả sự dỗ-dành
Của vũ-nữ, cùng lời Ma-vương hăm-dọa.
Em hãy tưởng-tượng tình thương như bể cả,
Em thử đo lòng quảng-đại của Từ-bi.
Đem vãn-hồi một nhân-loại sắp suy-vi,
Em sẽ thấy ra gì một đời nhỏ-mọn !
Cái trọng-chức thiêng-liêng mà anh đã chọn
Bắt anh cầm lòng đoạn-tuyệt với nhân-tình.
Chúng ta hãy vì nghĩa-vụ chịu hi-sinh.
Để đem lại cho đời muôn phần tốt-đẹp.
Ta hãy vượt ra cảnh thương tình chật-hẹp,
Hãy ngắm trời kia với sự-nghiệp muôn đời,
Nhân-loại rất cần người nghĩa-sĩ, em ơi !
Ừ, xa nhau trong lúc duyên cầm ân-ái,
Lìa em lúc nhìn em ôm-hồng trẻ dại,
Trời ơi, anh cũng đã phí lắm lệ thầm !
Anh cũng nhiều lần lặng khóc ở thâm tâm.
Mồ của mẹ anh với cha già tóc bạc,
Anh không kể vàng, châu, ngà cùng ngọc bạch,
Anh không kể quyền oai thống-trị cơ đồ —,
Anh bỏ cả để đi tìm cõi hư-vô !
Những tình xưa bao lần kêu anh quyết-liệt,
Nhưng anh vững lòng hi-sinh và đoạn-tuyệt,
Cuồng thay bọn vũ-nữ với gã Ma-vương,
Mong cảm lòng đạo-sĩ một cách tầm-thường !
Bao giờ nhân-loại còn lầm than khổ-cực
Thì tượng-phu phải hi-sinh tâm với lực.
Các ngươi đừng mong ta lìa chốn am thiền-
Vì lòng ta tìm được ánh sáng thiêng liêng !

THÚY-MINH

Đón xem

Tôn Thọ Tường

một danh-sĩ đất Đồng-Nai
(1825-1877)
KHUÔNG-VIỆT biên soạn
THIẾU-SƠN đề tựa,

« . . . Một công trình có giá trị « về lịch sử và một tấm gương « tiết tháo để soi chung ».

Nhà NGUYỄN-KHÁNH-ĐÀM
12, Rue Sabourain, Saigon
phát hành.

Số 27

THỬ VẾT

VIỆT-NAM VĂN-HỌC SỬ

HOA-BẰNG

Về mặt Phật-học, vua Trần Thái-Tông (1225 - 1258) đi sâu được vào nơi áo-diệu, nên ngài có thể làm tiêu-biểu cho phái triết-học ở đời Trần.

Năm Thiên-ứng chính-bình thứ năm (1236), đang đêm, ngài vượt thành, đi đến chùa Vân-yên núi Yên-tử, tham đạo nơi Trúc-Lâm Viên-Trứng quốc-sư. Từ đó, dốc lòng nghiên - cứu Thiền - học : những dịp nhàn-rảnh sau lúc vạn cơ, ngài thường chiêu - tập các bậc kỳ-túc để tham vấn.

Như trong lời chua ở bài trước (T. T. số 47, trang 13) đã nói, ngài, khi đọc kinh *Kim - cương*, đến câu « ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm », bật giác-ngộ về đạo lý một cách khoát-đạt, bèn đem những cái sở ngộ ấy mà làm ra tập *Thiền-tông chỉ nam ca*. Sau, gặp Thiền-Phong thiền-sư, ngài lại càng hiểu tỏ tôn-chỉ đạo Phật.

Ngài dựng chùa Tư-phúc ở bên hoàng-cung làm nơi đốt hương, tu-trì. Lại mời những vị cao tọa trụ-trì ở các nơi Thiền - môn đến đó để tiện tham đạo và bàn hỏi. Vì vậy, ngài sở đắc rất nhiều.

Để thi pháp cho người khác, ngài có tỏ những đạo lý cao thâm trong những câu kệ này :

« Thiên giang hữu thủy, thiên giang nguyệt ;
Vạn lý vô vân, vạn lý thiên ».

Dịch :

Nghìn con sông có nước, thì nghìn con sông đầy ánh trăng.
Muôn dặm khoảng không không mây thì lộ ra muôn dặm trời quang-đãng.

∴

« Xuân vũ vô cao, hạ.
Hoa chi tự đoản, trường ».

Dịch :

Mưa xuân không có chia ra cao hay thấp,
Chỉ tự cây hoa có cành dài, cành ngắn đó thôi.

∴

« Kiếm vị bất bình, khai bảo áp.
Dược nhân liệu bịnh, xuất kim bình ».

Dịch :

Vì có chuyện bất-bình, nên thanh kiếm phải rút ra khỏi vỏ báu.
Vì cần để chữa bệnh, nên vị thuốc mới phải lấy ra khỏi cái bình bằng vàng.

Và :

« Lưu thủy hạ sơn : phi hữu ý.
Bạch vân xuất tụ : bản vô tâm ».

Dịch :

Nước chảy xuống núi không phải là có ý gì, mây trắng bay qua ngọn núi vốn là vô tâm : thảy đều làm theo tự-nhiên cả.

Nhân mấy câu kệ trên đây, ta thấy vua Trần Thái đã bước lên tới bậc siêu-việt.

Ngài cho rằng cái bản-thể người ta khi đã giác-ngộ, thành phật-tính rồi, thì thiên-chân lạn-mạn, tâm-tình bình thản, không thấy cái gì là nhân tướng, ngã tướng, chúng-sinh tướng nữa. Nước sông đây, có trăng soi rọi thì tự khắc sáng loáng một màu.

Cái tâm người ta vốn rộng-rãi bao-la như trời, sở dĩ có lúc nó nảy ra *tham, sân, si*, chẳng qua là do đám mây « dục-tình » ám-ảnh, nên mới mờ tối đó thôi ; nếu mình tu-trì được, giữ cho muôn dặm không vần mây thì muôn dặm trời của ta lại vẫn quang-minh lồng-lộng.

Người ta cốt phải giữ cho tâm-tính được hồn-nhiên, đừng có mắc-míu vào một vật gì, thì trong tâm-giới mới thảnh-thơi và nhất cử nhất động mới thành-thật được. Bài học ấy người ta phải nhận lấy ở giòng nước chảy và đám mây trôi kia. Nước chảy xuống núi, mây trôi qua non thảy đều tự-nhiên, ra từ vô-tâm, chứ không hề dụng ý một chút nào hết.

Cái đạo pháp của Phật là cốt phá đổ bác tế, không hề phân-biệt ai hơn, ai kém, ai thấp, ai cao, chẳng qua chỉ tại người ta có thượng căn và hạ căn khác nhau, như cây hoa có cành dài, cành ngắn không đều, nên tưởng hạt mưa xuân kia có giọt cao giọt thấp.

Phật sở-dĩ phải hiện thân thuyết pháp, phải sả thân cứu đời, chẳng qua vì phát nguyện muốn độ chúng sinh thành phật hết thảy. Suy rộng ra, vương-giả phải đánh đông, dẹp bắc, phải đặt ra kỷ-cương pháp-độ, cũng chỉ vì muốn cho nhân-dân được hưởng lạc lợi hòa-bình. Ấy cũng như thanh gươm phải rút khỏi vỏ báu và vị thuốc phải rút ngoài bình vàng, là cốt vì cái mục đích tối cao : dẹp cơn bất-bình và cứu chữa tật bịnh đau đớn cho người đời trong khổ-hải.

Còn nữa

HOA-BẰNG

Thống-chế PÉTAIN đã nói :

« Hết lòng khôi-phục sự lớn-lao của nước nhà, suy-nghĩ đến sứ-mệnh đối với Đế-quốc đó là công-nghiệp ngày mai của quốc-dân Đại-Pháp ».

Cảm tưởng sau khi đọc bài của ông Tân-Dan ở « Tin-mới » và của ông Brelivet ở « Action » về :

VẤN-ĐỀ DỊCH SÁCH (1)

Đàn ngôn-luận của nước NAM hồi này rất nhiệt-thành về vấn-đề dịch sách, làm sách. Lời nói, ngòi bút của các nhà có tâm-huyết với vấn-đề khai-hóa đều lần-lượt bầy tỏ ý-kiến, mà ta có thể mừng đó là những ý-kiến xác-đáng, của những người đã từng trải.

DỊCH SÁCH. Còn gì hay bằng ! Thì những nước «đàn anh» đi trước ta trên con đường tiến-hóa, lúc nào cũng thận-trọng hăm-hở về dịch sách, và dịch rất nhiều là khác nữa. Thì lấy gương trước, từ thế-kỷ XVI, văn chương Pháp đã chịu ảnh-hưởng rất lớn trong khi dịch sách Hi-Lạp, La-mã, và 200 năm sau, khi dịch những bản kịch bất-hủ của Shakespeare

Lại gần đây, từ 1939, hồi làng Thơ mới của Việt-nam đã phải chịu ảnh hưởng bao-nhiêu của thi-văn Âu-tây, sau khi đã bó buộc vào khuôn-khổ chặt-chẽ của thơ Đường hơn 1 000 năm.

Tôi dẫn hai thí-dụ trên đây để chứng-tỏ rằng, trong công-cuộc dịch sách, ta chớ nên lo ngại sẽ tạo nên một thứ tiếng Nam ngô-nghê, nặng-nề, khó hiểu. Tiếng Nam chẳng phải là một tử-ngữ, dấu vết di lại của một thời-đại qua rồi. Có-nhiên khi diễn ra tiếng Nam, nhà văn phải giữ nền-nếp, tinh-thần riêng của nước nhà, nhưng chẳng phải là cứ khư-khư ôm lấy một lối văn cũ-rích của mấy nhà văn-hào từ nửa thế-kỷ hay 100 năm về trước. Không thể được, tiếng Nam là một sinh-ngữ, nó vẫn tiến-hóa như cuộc đời, nó phải thay đổi luôn luôn, nó phải thu-thập rất nhiều mọi điều mới mẻ để làm giầu cho quốc-văn. Ta cứ thử mở một tờ báo 1910, đến 1920 lại đến 1930 và sau rốt đến 1940, thì ta sẽ nghiệm thấy rõ-ràng, cứ mỗi chặng mười năm, Việt-văn đã thay-đổi rất nhiều. Phân-tách dẫn-chứng những sự thay đổi ấy thì phải mấy bài mới đủ.

Thứ tiếng Nam 50 năm trước bây giờ chẳng đủ để diễn-tả những sự cần-dùng về tư-tưởng, tình-cảm của một người Nam có học-thức, vì cái lẽ tự-nhiên là cuộc đời đã thay-đổi rất nhiều. Vậy muốn cho Việt-văn được thích hợp với thời bây giờ, nhà văn phải mạnh-bạo dần lên, phải hăng hái thu-thập những cái mới-mẻ của văn-chương ngoại quốc, mà nhất là của văn chương nước Pháp.

Đời là một cuộc tiến hóa không ngừng. Đứng lại, không thay đổi nữa, tức là chết. Tiếng Nam cũng phải tiến-hóa nhưng vẫn phải giữ bản-sắc của tinh thần riêng.

Sự tiến-hóa, thay đổi ấy, là công-cuộc của các nhà dịch sách, một công-cuộc mà ta sẽ chờ xem những sự vụng-dại, lầm lỗi. Một áng văn-chương đương phát-triển bao giờ cũng có vẻ ngượng nghịu.

Nhưng đó là cái đại giá của sự tiến-bộ. Đã muốn tiến lên thì phải mạo-hiểm, không sợ bước nụt. Sự sống, đã phát-triển thì phải có một phần cặn-bã. Ma mạo-hiểm là điều luật của sự sống, của đời người. Tiếng Nam có một tiền-đồ làm giàu và tiến lên rất đẹp đẽ. Nhưng trong công-cuộc văn-hóa, nhà văn cần phải thận trọng, hiên tiếp có ý-tưởng hàng-hai về sự dùng tiếng Nam.

TRÚC-ĐÌNH

1) « Tin Mới » từ 25 đến 30 Avril 1942; «Action» 11 Mai 1942.

Nghề ấn-loát Việt-nam

Tiếp theo trang 4

Việt-nam đến bước nghệ thuật kha cao hơn trước.

∴

Nghề ấn loát là một công cuộc nâng đỡ văn hóa của ta.

Sau này, văn hóa Việt-nam tiến hay lùi, chính nghề in có dự một phần lớn vào trong đó.

Tôi mong : những nhà thanh-niên tri thức nếu thấy nghề ấn loát có hợp với sở thích và sở năng mình, thì còn ngần ngại gì mà không dấn mình đi sâu vào nghề nghiệp ấy. Từ việc xếp chữ, đóng sách, quay máy đến in sách, báo, nhất nhất thân thể, tức hành, để làm giàu cho kho từng trải của mình rồi nếu có thể, lại đi du học nghiên-cứu cái nghề chuyên-môn ấy. Như vậy sau đứng giám đốc một nhà in, tôi tin, người đó sẽ đủ tư cách làm ông chủ một ấn quán lắm.

Giúp vào đó, lại có những bạn đã từng tốt-nghiệp về khoa mỹ thuật, chung lưng, đậu cật, cùng nhau đưa nghề ấn loát lên đến cái đích tối cao. Thế thì về mặt văn-hóa Đại Nam sau này sẽ có cái khí-tượng một nhảy nghìn trượng, tưởng cũng không phải là điều kỳ vọng không thể đạt được của những người có quan tâm đến cuộc tiến hóa chung của giống nòi.

HOA-BẰNG

1. Xin coi lại *Việt-nam Văn-học sử* ở Tri-Tân số 27, trang 12, 13.

2. *Thiên uyển tập anh đời thứ 13, Lịch triều hiến chương* quyển 45, *V. N. V. H. S.* ở Tri-Tân số 31, trang 12, 13.

3. *Thiên uyển tập anh, Lịch triều hiến chương* quyển 43, *V. N. V. H. S.* trong Tri-Tân số 33, trang 12, 13.

4. *Thiên uyển tập anh, Lịch triều hiến-chương*, quyển 45, *V. N. V. H. S.* đăng ở T. T. số 37, trang 12.

Tâm-trạng một người học trò xưa

TIẾNG CƯỜI ĐÊM KHUYA

CHU-THIÊN

TÂM ngẫu-nhiên đã trở nên một nhân-vật được chú trọng nhất ở vùng, được người ta đem làm đầu câu chuyện ; trẻ, già, lớn bé đều nhắc đến. Và những lúc Tâm đi dạo chơi trên đường làng, hay ra ngoài đồng là y như các bạn gái làng thì-thầm với nhau rồi khúc khích cười ranh mãnh. Lắm khi họ làm Tâm đỏ mặt lên mà rảo bước. Giữa cánh đồng bao-la yên lặng, thoáng thấy bóng Tâm, là các cô đưa những giọng hát bỗng trầm bay theo làn không-khí trong lặng nơi đồng quê, với câu hát tình tứ yêu-đương. Lắm cô hát ve xát xàn xạt :

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiên, cái bút thực là của anh !

Có cô bạo dạn hơn, trân-trân hát tán :

Đôi bên bác mẹ thì già,
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông.

(anh Cả đấy ơi !)

Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào áo ấy cho chồng đi thi.
Hết gạo em lại gánh đi,
Hỏi thăm trường học ấy thì nơi nào ?
Hỏi thăm đến ngõ mà vào,
Tay cất gánh gạo, miệng chào chư anh.

(anh Cả đấy ơi !)

Những câu hát mộc mạc mà du dương ấy cố-nhiên làm cho Tâm thèn-thẹn. Nhưng không như trước kia, hễ nghe thấy giọng hát lả-lơi là Tâm ghét đến chết đi được, bĩu moi cắm cổ chạy liền. Trái lại, độ này Tâm cảm thấy thinh thích như có một thứ vô-hình huyền-ảo gì nó phảng phất quanh đây, nó quyện lấy tâm hồn, nó xông lên óc, nó ngấm vào tim, nó tràn ngập tất cả. Tâm say-sưa như đang qua một cơn mộng đẹp. Tình giai gái sớm bén mầm trong lòng cậu thư-sinh ít tuổi ấy cùng với sự thông-minh bột phát và với lòng quý trọng bỗng bột của cả xóm làng. Những trẻ khác bằng tuổi ấy chẳng qua mới chỉ biết ăn, biết ngủ, biết nghịch, biết đùa, và hơn nữa, biết cắp sách đi học để mà gào chữ và chịu đòn. Thế thôi ! Đằng này, Tâm đã hơn chúng : Học hết mấy pho Kinh, Sử, văn bài làm gần đủ *trường quy*, theo kịp cả những ông đầu gần hai thứ tóc, tự nhiên cái tình yêu thương cũng sớm nẩy-nở ở trong lòng ! Xưa nay đa tài tất phải đa-tình ! Cái tình ấy thương phát-triển theo trình độ hiểu-biết ở người. Nó thương biểu lộ mãnh-liệt gặp lúc hoàn-cảnh tốt-đẹp, chung quanh người ta vồn-vã, săn-sóc và kính yêu. Cho nên từ đây, Tâm cảm thấy như nhớ-nhung mến tiếc một cái gì. Chiều chiều lại chiều chiều, Tâm vẫn phải thần-thơ trên đường làng để mà nghe những câu đi-dỏm hồn-nhiên đượm bao vẻ chiều mến bâng quơ của các cô

ĐÃ CÓ BÁN KHẮP ĐÔNG-PHÁP
HAI TÁC-PHẨM NGHỆ THUẬT MỞ ĐẦU
CHO NHỮNG SÁCH CÓ GIÁ TRỊ KHÁC
của
Nhà xuất-bản "MỚI"
57 — Phúc Kiến — HANOI

KINH CẦU TỰ
Tập văn xuôi đầu tiên của thi sĩ HUY CẬN, bìa mỹ thuật do thi sĩ PHẠM HẦU trình bày
1000 bản thường, giá mỗi bản : 0p85
46 bản Lụa gió, còn 8 bản giá mỗi bản : 3p50
30 bản Vergé bambou, còn 6 bản, giá mỗi bản : 4p40

TIÊU NHIÊN MỊ CƠ
Phóng tác của VŨ NGỌC PHAN một áng văn chương của thế-giới *Giá : 1p25*

ĐANG IN :
LÀM TIỀN
Phóng sự của TRỌNG LANG tác giả Hà nội Lầm than

CON NHÀ NGHÈO
tiểu thuyết của Phiêu Linh

thôn-nữ. Và Tâm nghe quen quen, tưởng chừng như một khúc nhạc thần-tiên trong cõi mộng...

Bọn gái làng đầu tiên buông những giọng hát chêu chòng Tâm, vì cái tình bồng bột của tuổi trẻ đối với một người giai lạ, nhất là cái người la ấy lại là một anh học trò hay chữ. Nhưng với vẻ thẫn thờ thản-nhiên ở Tâm, không thẹn-thùng và cũng không sao, lại cứ chiều chiều rảo bước trên con đường vắng vẻ như chỉ mải chăm-chú đến việc học-hành, các cô đã dần dần đổi ra chiều thầm yêu vụng kính. Các cô không hát nữa, mỗi khi trông thấy bóng dáng Tâm. Rồi như cùng cảm thấy một mơ ước gì ẩn náu ở trong lòng, các cô không ai bảo ai, mà cứ đều đi muộn, hoặc về sớm để kịp nghe lớp học của ông đồ kể nghĩa. Các cô ngồi trên cầu ao giặt rửa, các cô đứng dưới lũy tre rứt lá. Và trong trường, tiếng kể nghĩa cứ văng vẳng đưa ra nghe rõ mồn-một. Tiếng kể ngân nga trầm-bổng và thỉnh-thoảng ngừng đoạn để ông đồ dẫn nghĩa và để đổi sang cái giọng của người khác. Các cô cứ lắng tai nghe :

— Đấy, đến lượt anh chàng Tâm kể đấy !

— Phải rồi, cái giọng cao bổng và tiếng trong sang sảng khác tiếng học trò vùng ta.

Các cô cùng im lặng, ngừng tay làm việc, như bị cuốn vào một giấc mộng mê-ly ! Sực một cô nhận thấy cái vô-lý của mình bảo chị em :

— *Nước đếch* gì đến mình mà cố đứng nghe !

— Hay thì nghe chơi, chứ cần gì !

Một cô khác bảo :

— Chung ta cứ quanh - quẩn đây, chị Mai biết, chị ấy ghen chết, rồi chỗ chị em lại sinh thù oán !

Một cô nữa :

— Các chị rõ dở biết giời se vào ai nào, ở đây hay ở đâu, mà cứ buộc sống vào cho người ta. Em nghĩ đương lúc chửa ngã-ngũ ro vào ai, chúng ta vẫn có thể mơ-ước. Biết rằng giời để dành ai ?

Lại cô thứ năm vừa tới :

— Làm gì mà phải ồn lên thế. Muốn nghe thì cứ nghe. Còn không lấy anh này đã có anh khác. Không được anh chàng hay chữ lắm thì ta kiếm lấy anh vừa vừa chứ sao. Cứ gì phải anh chàng Tâm mới được...

Một cô mắng :

— Chị phải gió này cứ nói *xưng xưng* làm vây !

Cô kia không để ý, cứ tiếp :

— Cậu Tâm đã có cô Mai, người ta *vừa đẹp vừa dòn vừa lắm nhan sắc vừa con nhà giàu*, lại đằm đang cần-mẫn, lại ở gần trường.. Như thế thì ai còn hoài công đâu mà đi tìm các chị. Rõ dơ trò !

Mấy cô có vẻ ngượng, mắng át :

— Con ranh con ! Hễ thấy người là thấy nói láo ! Chúng tao không thèm! Chỉ được bộ bô-bô cái miệng nói càn ! Không khéo có bận cái răng cũng chẳng còn, con ạ !

Cả bọn cùng cười, rồi lảng dần.

Mặc dầu, nhời của cô gái kia cũng vẫn có nhiều phần đúng sự thực. Tâm sau mấy hôm dạo chơi đã trộm ngắm được dung nhan Mai, trong lòng thao-thức chàng tưởng-tượng cô-nàng như con người « *yểu-điệu thục nữ* » ở chương *Quan-thư* trong kinh *Thi* mà chính mình là « *quân tử hảo cầu* » vậy. Có lúc, Tâm cao hứng buột miệng ngâm mấy câu thơ tuyệt tác đứng đầu thiên *Quốc Phong* ấy :

Quan-quan thư-cưu
Tại Hà chi châu.
Yểu điệu thục nữ
Quân-tử hảo cầu !

Ở ngay bên cạnh nhà ông chánh Bá, hằng ngày Tâm được nghe tiếng Mai sai bảo đầy tớ và tiếng canh cửi « *et phách* » đều đều, càng như khêu gợi nỗi lòng, Tâm càng mến phục con người làm ăn chăm chỉ. Và những khi đêm khuya vắng, bốn bề đã yên lặng như tờ, tiếng giường cửi vẫn còn cứ văng-vẳng đều đều rõ mồn-một ; các bà hàng xóm còn thức phải khen :

— Chị Mai dạo này dệt vải nghe vui vui lạ !

Tâm nghe tiếng khen ấy như người ta khen mình, trong lòng vui sướng, chàng lại giở về học kêu rang rẳng. Tâm học rõ khuya, bao giờ nghe thôi không còn tiếng « *et phách* » đều - đều ở bên hàng xóm, chàng chạy ra vườn ngó sang bên nhà cụ Bá, thấy hết ánh đèn, bấy giờ mới chịu đi ngủ.

CHU THIÊN

(Rút trong cuốn « Bút nghiên »)

ĐÔNG-TÂY THƯ QUÁN
195, phố hàng Bông Hanoi

Đã có bán

Mẹo chữ Hán

một cuốn sách mà ai ai dù đương học chữ Hán hay đã biết thông chữ Hán cũng đều phải xem

Giá 0$35 cước 0$06

Gửi bằng tem (co) cũng được. Không gửi lối lĩnh hóa giao ngân

QUỐC HỌC THƯ-XÃ

Tuần sau sẽ phát hành.

THI-THỌAI

Một kho tài-liệu vô giá của các nhà thơ, các nhà yêu thơ, các học-giả nghiên-cứu thi-học, văn học

Giấy non 300 trang giá 2p00
Giấy bouffant và giấy lệnh thượng hạng
mỗi thứ còn hai bộ giá 4p00

Thư và ngân phiếu đề

M. LÊ VĂN-HÒE giám-đốc QUỐC-HỌC THƯ-XÃ, *16bis Tiên Tsin* **HANOI**

SÁCH CỦA NHẬT-NHAM

Trịnh - Như - Tấu :

1 — Hưng yên địa chí Op.80
2 — Bắc giang địa chí 1 50
3 — Trịnh gia chính phả 0.40

Đều có bán tại Đông Tây thư quán
195 Phố Hàng Bông — Hanoi

Nên đọc TRI-TÂN, là tờ báo giúp ích về đường học-thuật.

Các bạn cầu may !

bỏ 1 đồng mua vé số

Đông - Pháp

biết đâu không trúng số độc đắc 10 vạn

Số chuyên-san về triều Gia-Long (T. T. số 50) sẽ có những bài khảo-cứu rất công-phu về phương-diện sử-ký cũng như về phương-diện văn-học.

6 Juin 1941 — 6 Juin 1942

Nhà sách Nguyễn Khánh Đàm, 12 Phố Sabourain Saigon khai trương ngày 6 Juin 1941. Đến nay thấm thoát tính vừa tròn 1 năm.

Trong một năm qua, những cảm tình của các bạn yêu Sách Báo ở xa gần đã chiếu cố đến nhà sách Nguyễn Khánh Đàm, thực không nói hết.

Ta lại những cảm tình ấy, nhà sách Nguyễn Khánh Đàm đã mở mang rất lớn và lo phát hành nhiều Sách Báo Trung Nam Bắc một cách rất nhanh chóng và đầy đủ; tổ chức việc đưa Sách Báo đến nhà riêng qúy ngài ở, công sở qúy ngài làm ; mở thêm một chi ngánh (Quan Sách Autobus) ở góc bến xe hơi (góc đường Espagne và Schroeder) rất tiện cho qúy ngài và các bạn học sinh muốn mua Sách, Báo, Giấy, Bút khỏi phải đi xa cũng có thể mua được đủ; tìm hộ qúy ngài những sách đẹp qúy, mỗi khi qúy ngài cần.

Những công việc kể trên đủ tỏ rằng nhà sách Nguyễn Khánh Đàm luôn luôn lúc nào cũng cố gắng để làm vừa lòng qúy ngài lắm lắm vậy.

Bước sang năm thứ hai, nhà sách Nguyễn Khánh Đàm sẽ cố gắng hơn nữa. Nhà sách N. K Đ sẽ tìm kiếm đủ những văn phẩm của các bậc văn nhân đã quá cố, và mỗi năm cứ đến ngày kỷ niệm, sẽ đem ra chưng bày để qúy ngài được thấy lại những văn phẩm qúy giá đó, và tưởng nhớ tới những người đã có công giúp ích cho văn học nước nhà.

Ngày 7 Juin là ngày kỷ-niệm Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà mất ngày 7 Juin 1939). Những văn phẩm của Tản Đà đều có đủ và trưng bày tại nhà sách Nguyễn Khánh Đàm.

Một ngày gần đây nhà sách Nguyễn Khánh Đàm sẽ lại lo tổ chức một cuộc trưng bày Sách Báo và tranh ảnh các nhà văn, xưa nay chưa từng có, để các bạn yêu Sách Báo xa gần được nhận rõ sự tiến bộ Báo Sách ngoài nửa thế kỷ nay.

Những công việc của nhà sách Nguyễn Khánh Đàm đã làm và sẽ làm, qúy ngài đã tín nhiệm sẽ tín nhiệm hơn và mong được tán thành, nhà sách Nguyễn Khánh Đàm xin trân trọng cảm ơn.

Directeur : Nguyễn Tường-Phượng Administrateur Gérant : Dương Tự-Quán
Imp. Spéciale du Tri-Tân Hanoi